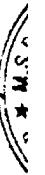




TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 7
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	8 - 11
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	12 - 13
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	14 - 15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	16 - 75



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Quốc Khánh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2016) Thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2015)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2015)
Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 04 tháng 3 năm 2016)
Ông Phan Đình Đức	Thành viên
Ông Đinh Văn Sơn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2015)
Ông Phạm Xuân Cảnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2015)
Ông Nguyễn Tiến Vinh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2016)
Ông Vũ Khánh Trường	Thành viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 9 năm 2015)
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 3 năm 2015)
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 3 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 3 năm 2016) Phó Tổng Giám đốc (thời giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ ngày 04 tháng 3 năm 2016)
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Tổng Giám đốc (thời giữ chức vụ Tổng Giám đốc từ ngày 04 tháng 3 năm 2016)
Ông Ninh Văn Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sinh Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thập	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Chí Thanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015)

301125
CÔNG
H NHIỆM
ELOIT
IỆT N
ĐA - TT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

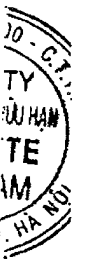
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Vũ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2016



Số: **150** /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 15 tháng 6 năm 2016, từ trang 8 đến trang 75, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như trình bày tại Thuyết minh số 1, số 9 và số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC), Tập đoàn đang tạm ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các dự án được bàn giao từ SBIC với số tiền là 667.522 triệu VND đồng thời ghi nhận phải trả SBIC với số tiền tương ứng trên tài khoản phải trả khác. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn chưa đòi trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC liên quan đến việc bàn giao các dự án trên là 720.297 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 720.297 triệu VND) và phản ánh trên khoản mục phải thu khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất - công ty được bàn giao từ SBIC, được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn với tổng tài sản và giá trị tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 6.239.675 triệu VND và âm (1.027.762) triệu VND. Tại ngày báo cáo này, chưa có quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản, công nợ của các dự án/công ty nhận bàn giao từ SBIC và số tiền Tập đoàn phải thanh toán cho SBIC. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 1 và số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Petromacareo (Venezuela) và khoản phí tham gia trả lần đầu và lần thứ hai để được tham gia đầu tư khai thác tại lô Junin 2 (Venezuela) theo giá gốc trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư này như trình bày tại Thuyết minh số 1 theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Liên doanh Petromacareo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Petromacareo đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này không.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đang ghi nhận tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” khoản tiền mua 52,361% cổ phần của Công ty Perenco Peru Ltd. (PPL - nay đổi tên thành PVEP Perenco Peru Ltd.), một công ty được thành lập tại Bahamas, để sở hữu 50% quyền tham gia tại Hợp đồng dầu khí Lô 67 tại Peru và chi phí phát triển Lô 67 phát sinh sau thời điểm mua cổ phần. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán về giá trị của các khoản mục trên và các khoản mục liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do chúng tôi chưa thu thập được báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty PVEP Perenco Peru Ltd. cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này không.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2015, Tập đoàn đã ghi nhận chi phí phải trả liên quan đến các nghĩa vụ/trách nhiệm Tập đoàn phải thực hiện khi dừng tham gia Hợp đồng thăm dò khai thác dầu khí Lô SK 305, ngoài khơi bán đảo Malaysia với tổng số tiền là 1.756 tỷ VND căn cứ vào Báo cáo kết thúc dự án thăm dò khai thác dầu khí lô SK 305, Malaysia đang trình Hội đồng Thành viên phê duyệt. Chi phí thực hiện các nghĩa vụ/trách nhiệm còn tồn đọng này có thể thay đổi khi có quyết định của Hội đồng Thành viên và các cấp có thẩm quyền. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này không.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (“PVcomBank” - Công ty con) đang ghi nhận dư nợ của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô là 166.046 triệu VND liên quan đến khoản cho vay có tài sản đảm bảo là tàu Đông Mai và khoản cho Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy vay với với tổng số dư nợ nội bảng và ngoại bảng là 190.921 triệu VND để tài trợ cho dự án kho nổi FSO-5. Theo phản hồi của thư xác nhận cho các khoản vay này, các số dư nói trên không chính xác. PVcomBank và các đơn vị nói trên đang tiếp tục trao đổi để xác định và thống nhất số dư nợ gốc và lãi phải trả hoặc được trừ bằng tài sản xiết nợ. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không và ảnh hưởng của vấn đề này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 9 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, PVcomBank có khoản lãi phải thu quá hạn là 301.657 triệu VND liên quan đến nghĩa vụ nợ của một nhóm khách hàng. Đây là khoản lãi phải thu còn lại sau khi nhóm khách hàng này thực hiện hoàn trả dư nợ gốc và lãi cho PVcomBank theo phương án xử lý nợ được thống nhất giữa hai bên trong năm 2015 và cần được ghi nhận vào chi phí trong năm theo quy định của Thông tư số 05/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Nếu khoản lãi phải thu này được hạch toán theo đúng quy định thì lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ bị giảm với số tiền là 301.657 triệu VND.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

7. Như trình bày tại Thuyết minh số 27 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2015, PVcomBank đã ghi nhận một khoản thu nhập từ thanh lý góp vốn đầu tư dài hạn là 129.867 triệu VND khi thực hiện ủy thác một số chứng khoán niêm yết trong khoản mục đầu tư dài hạn cho một công ty khác và đánh giá lại giá trị của các chứng khoán này theo giá trị thị trường tại ngày ủy thác. Việc hạch toán thu nhập như trên là chưa thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác do PVcomBank chưa hoàn thành việc chuyển quyền sở hữu đối với các chứng khoán này sang cho đối tác. Nếu PVcomBank hạch toán giao dịch này theo đúng quy định thì lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ bị giảm với số tiền là 129.867 triệu VND.
8. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, PVcomBank có khoản đầu tư vào các trái phiếu do các tổ chức kinh tế chưa niêm yết phát hành với giá trị là 11.652.314 triệu VND (bao gồm trái phiếu kinh doanh với giá trị là 4.147.814 triệu đồng, trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với giá trị là 1.942.000 triệu VND như trình bày tại Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất và trái phiếu sẵn sàng để bán với giá trị là 5.562.500 triệu VND) và đã trích lập dự phòng rủi ro là 14.156 triệu VND. Tuy nhiên, số tiền trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này là chưa đầy đủ theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Nếu PVcomBank trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản đầu tư này theo quy định thì lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ bị giảm với số tiền là 64.296 triệu VND.
9. Như trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, PVcomBank phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương ứng. Theo kết quả rà soát nhóm nợ các khoản cho vay chọn mẫu, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, PVcomBank cần phải trích lập bổ sung một khoản dự phòng rủi ro là 41.864 triệu VND. Nếu PVcomBank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo đúng quy định thì lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ bị giảm với số tiền là 41.864 triệu VND.
10. Như trình bày tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2015, PVcomBank đã ghi nhận một khoản thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro là 29.780 triệu VND liên quan đến việc xử lý tài sản xiết nợ của khách hàng có khoản nợ đã được bán cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"). Theo Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc hướng dẫn hạch toán mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, PVcomBank phải ghi nhận số tiền thu hồi này là một khoản phải trả VAMC và sẽ quyết toán khi trái phiếu VAMC đến hạn thay vì ghi vào thu nhập trong năm. Nếu PVcomBank hạch toán giao dịch này theo đúng quy định thì lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ bị giảm đi số tiền là 29.780 triệu VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2015, PVcomBank đã áp dụng một số chính sách kế toán riêng để thực hiện các biện pháp xử lý tài chính liên quan đến việc trích lập dự phòng, hoãn lại dự thu, xử lý một số khoản đầu tư, sử dụng các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế để xử lý tổn thất tài chính. Các chính sách kế toán riêng này được xây dựng dựa trên cơ sở kết quả làm việc giữa PVcomBank và Ngân hàng Nhà nước cũng như các nội dung trong Đề án tái cơ cấu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm, tổ máy số 1 và tổ máy số 2 của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã được nghiệm thu hoàn thành để đưa vào vận hành thương mại lần lượt vào ngày 01 tháng 01 năm 2015, ngày 12 tháng 5 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo Quyết định số 4115/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn và Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn với tổng số tiền là 29.742.059 triệu VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các tài sản này được theo dõi và ghi nhận tại Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power - Công ty con). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các công trình trên chưa được phê duyệt quyết toán đối với dự án hoàn thành theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước. Theo đó, giá trị của các tài sản và công nợ có liên quan nêu trên có thể thay đổi khi dự án được quyết toán chính thức.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 15, số 16 và số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - Công ty con) đã thực hiện đánh giá hiệu quả của các dự án dầu khí và đề xuất thực hiện phân bổ chi phí dự tính có thể không thu hồi được trong năm 2014 với số tiền là 5.986,31 tỷ VND và đã trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt tại Công văn số 3594/TDKT-HĐTV ngày 01 tháng 12 năm 2014. Tập đoàn đã ghi nhận chi phí này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2014 trên cơ sở nguyên tắc thận trọng và đã gửi Công văn số 115/DKVN-HĐTV ngày 08 tháng 01 năm 2015 đến Bộ Công thương để xin ý kiến chỉ đạo phê duyệt. Ngày 20 tháng 01 năm 2016, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Công văn số 509/VPCP-KTTH gửi Bộ Tài chính, Bộ Công thương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam yêu cầu Bộ Công thương chỉ đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam rà soát, đánh giá cụ thể các dự án đề nghị phân bổ chi phí năm 2014 về số liệu thanh quyết toán, quy trình, thủ tục phê duyệt của cấp có thẩm quyền, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có phê duyệt cuối cùng của cấp có thẩm quyền. Tuy nhiên, thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, trong năm 2015, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận phần lợi nhuận tương ứng với phần chi phí dự án dầu khí không hiệu quả này vào khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chưa thực hiện phân phối đối với phần lợi nhuận này để chờ ý kiến chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo Luật Dầu khí và các quy định hiện hành, Tập đoàn và các đối tác phải có nghĩa vụ thu dọn các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí sau khi kết thúc hợp đồng thăm dò và khai thác dầu khí. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, một số lô dầu khí đã được Tập đoàn trích lập dự phòng theo các quy định trong hợp đồng dầu khí. Tập đoàn đang nghiên cứu và đánh giá chi phí thu dọn cần thiết cho các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí của các lô dầu khí còn lại để có cơ sở lập dự phòng chi phí thu dọn mô đầy đủ.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 6 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1924-2013-001-1

1.000
CƠ
KH N
DEI
VIỆ
/KG D

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
			Triệu VND	Triệu VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		291.995.202	323.791.031
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	102.085.718	139.316.144
1. Tiền	111		25.742.496	31.782.418
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.343.222	107.533.726
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73.759.880	47.856.625
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	4.957.309	2.003.215
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(316.010)	(346.494)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	69.118.581	46.199.904
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.530.576	96.497.209
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	33.447.992	49.477.784
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.169.626	6.124.450
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		367.920	368.729
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	14.068.238	15.139.826
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	28.614.171	29.756.813
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.168.874)	(4.378.351)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		31.503	7.958
IV. Hàng tồn kho	140	11	21.144.349	24.648.100
1. Hàng tồn kho	141		22.494.457	27.823.673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.350.108)	(3.175.573)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.474.679	15.472.953
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.140.902	1.075.719
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.708.070	2.496.649
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	625.902	823.009
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		5.999.805	11.077.576

12.
 NG
 H
 01
 T M
 + . .
 =

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	MẪU SỐ B01-DN/HN	
			31/12/2015	31/12/2014
			Triệu VND	Triệu VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		467.262.733	436.747.938
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.484.537	35.449.105
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		468.499	666.036
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		101.340	11.957
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	28.068.600	26.905.074
4. Phải thu dài hạn khác	216	9	8.172.771	8.097.612
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(326.673)	(231.574)
II. Tài sản cố định	220		155.873.401	128.426.205
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	151.084.054	123.792.005
- Nguyên giá	222		239.395.797	197.257.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.311.743)	(73.465.013)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		191.859	164.430
- Nguyên giá	225		354.866	330.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(163.007)	(165.826)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.597.488	4.469.770
- Nguyên giá	228		5.767.904	5.463.808
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.170.416)	(994.038)
III. Bất động sản đầu tư	230		2.253.099	1.315.713
- Nguyên giá	231		2.410.720	1.406.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(157.621)	(91.201)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		41.268.462	60.515.031
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.351.989	1.517.885
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	39.916.473	58.997.146
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		42.137.117	39.922.253
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	6	17.354.579	10.551.592
2. Góp vốn liên doanh	252	6	18.083.062	20.094.472
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	2.563.351	2.920.609
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(893.706)	(1.218.100)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	5.029.831	7.573.680
VI. Tài sản dài hạn khác	260		189.246.117	171.119.631
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	120.158.389	108.697.108
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	33	234.859	223.318
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		573.059	499.330
4. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí		16	43.770.838	37.321.533
5. Chi phí phát triển mỏ		17	12.271.695	15.027.300
6. Tài sản dài hạn khác	268		11.078.619	7.858.621
7. Lợi thế thương mại	269		1.158.658	1.492.421
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		759.257.935	760.538.969

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 75 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

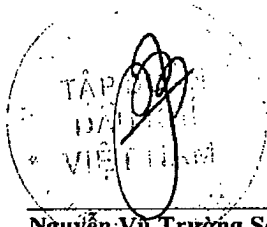
MẪU SỐ B01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
			Triệu VND	Triệu VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		319.304.352	337.911.644
I. Nợ ngắn hạn	310		156.221.180	179.941.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	22.890.355	27.864.172
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.980.472	3.407.578
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	9.496.603	11.442.477
4. Phải trả người lao động	314		2.522.773	2.342.702
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	16.222.547	18.752.414
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		204.466	331.677
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		77.143	164.901
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	11.994.848	12.754.698
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	81.025.670	91.011.469
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	7.113.605	10.286.383
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.367.542	1.133.182
12. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323		325.156	449.909
II. Nợ dài hạn	330		163.083.172	157.970.082
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	1.307	2.610
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		293.117	365.426
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.158.758	299.898
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.043.920	2.573.100
5. Phải trả dài hạn khác	337	21	33.692.432	30.348.406
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	102.715.861	104.226.235
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	33	15.798.159	15.705.934
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	3.147.189	2.280.822
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.232.429	2.167.651
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		439.953.583	422.627.325
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	439.424.947	422.063.534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.500.000	281.500.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.788.507	11.913.801
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		113	1.171.115
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.686.011)	(3.774.549)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		55.194.191	45.328.521
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		2.276.685	739.710
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21.676.318	18.924.702
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.752.352	28.840.595
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.020.901	6.750.714
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		12.731.451	22.089.881
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		607.117	607.129
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		40.315.675	36.812.510
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		528.636	563.791
1. Nguồn kinh phí	431		136.539	138.412
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		392.097	425.379
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		759.257.935	760.538.969

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 75 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015



Nguyễn Vũ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 6 năm 2016

Lê Đình Mậu
Kế toán trưởng
Trưởng ban Kế toán và Kiểm toán

Trần Thị Mai Trang
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

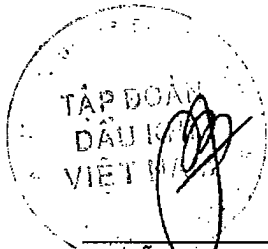
MẪU SỐ B02-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
			Triệu VND	Triệu VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	293.439.840	373.345.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	4.931.804	4.938.115
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	288.508.036	368.407.440
4. Giá vốn hàng bán	11	26	231.713.993	296.779.041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	26	56.794.043	71.628.399
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	18.729.687	11.972.335
7. Chi phí tài chính	22	28	16.890.907	8.316.323
8. Phần lãi thuần trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.424.725	3.689.621
9. Chi phí bán hàng	25	29	5.588.154	5.104.780
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12.846.862	9.533.095
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		42.622.532	64.336.157
12. Thu nhập khác	31	30	1.274.479	1.093.148
13. Chi phí khác	32	31	1.004.805	798.948
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		269.674	294.200
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42.892.206	64.630.357
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	13.938.042	18.895.887
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(1.740.900)	2.820.599
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		30.695.064	42.913.871
<i>Phân phối cho:</i>				
Công ty mẹ Tập đoàn	61		26.564.772	38.614.505
Cổ đông không kiểm soát	62		4.130.292	4.299.366

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 75 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

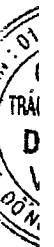


Nguyễn Vũ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 6 năm 2016

Lê Đình Mậu
Kế toán trưởng
Trưởng ban Kế toán và Kiểm toán

Trần Thị Mai Trang
Người lập biểu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
		Triệu VND	Triệu VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.892.206	64.630.357
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	15.464.340	14.336.506
- Phân bổ chi phí thăm dò và phát triển dầu khí		13.981.288	13.459.618
- Các khoản dự phòng	03	(3.682.569)	1.990.257
- (Lãi) thanh lý tài sản cố định		(71.570)	(322.868)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.827.934	433.097
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(14.506.565)	(13.278.482)
- Chi phí lãi vay	06	4.916.084	4.880.313
- Ghi giảm chi phí thăm dò theo phê duyệt quyết toán		1.065.522	5.258.293
- Các khoản điều chỉnh khác	07	1.064.778	600.329
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.951.448	91.987.420
Giảm các khoản phải thu	09	11.557.269	3.937.549
Giảm hàng tồn kho	10	5.421.383	8.898.038
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.532.793	442.267
(Tăng) chi phí trả trước	12	(775.354)	(983.056)
(Tăng) chứng khoán kinh doanh	13	(2.954.094)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.431.264)	(4.855.104)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.754.541)	(19.397.175)
Tiền thu từ cổ phần hóa PVCFC		1.581.684	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59.129.324	80.029.939
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(28.478.625)	(15.842.833)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	225.872	528.997
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.517.554)	(38.440.021)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.771.630	14.244.326
5. Thay đổi các khoản đầu tư		(9.000.995)	6.287.017
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.801.418	12.316.678
7. Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí		(28.012.807)	(38.759.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(74.211.061)	(59.665.324)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Ngân sách Nhà nước cấp vốn	31	3.871.101	11.416.251
2. Tiền thu từ đi vay	33	93.306.714	138.498.548
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(110.256.934)	(145.576.975)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(69.245)	(79.214)
5. Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	36	(9.000.325)	(18.450.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.148.689)	(14.191.453)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 75 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

2015
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
/ 20

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
		Triệu VND	Triệu VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(37.230.426)	6.173.162
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	139.316.144	133.142.982
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	102.085.718	139.316.144



Nguyễn Vũ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 6 năm 2016

Lê Đình Mậu
Kế toán trưởng
Trưởng ban Kế toán và Kiểm toán

Trần Thị Mai Trang
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và các đơn vị thành viên theo Quyết định số 198/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty Nhà nước, có tư cách pháp nhân, được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề, hoạt động có liên quan đến ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, "cơ chế phát triển sạch (CDM)";
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:

- Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Tiếp theo):

- Trường Cao đẳng nghề Dầu khí
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam
- Viện Dầu khí Việt Nam
- Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau
- Ban quản lý dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất
- Ban quản lý dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn
- Ban quản lý dự án xây dựng Trường Đại học Dầu khí Việt Nam
- Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú I
- Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu I
- Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch
- Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dự án Đường ống dẫn khí và Nhà máy Xử lý khí Lô B

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ cổ phần	Tỷ lệ biểu quyết	Hạt động chính
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Việt Nam	100,00%	100,00%	Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	Việt Nam	100,00%	100,00%	Lọc hóa dầu
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh và chế biến xăng dầu
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (*)	Việt Nam	100,00%	100,00%	Đóng tàu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	96,72%	96,75%	Chế biến, kinh doanh và vận chuyển khí
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	Việt Nam	89,96%	99,99%	Hóa dầu và xơ sợi
Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	Việt Nam	79,54%	79,54%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Việt Nam	75,56%	75,56%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Việt Nam	61,37%	61,38%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	54,47%	54,47%	Xây dựng
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Việt Nam	54,94%	58,58%	Vận tải
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Việt Nam	52,00%	52,04%	Ngân hàng
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	53,16%	54,81%	Dịch vụ kỹ thuật, xây dựng
Tổng Công ty Cổ phần Khn và Dịch vụ khoan Dầu khí	Việt Nam	50,57%	50,79%	Dịch vụ khoan
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (**)	Việt Nam	41,45%	42,20%	Giám định thương mại, giám định hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy
Công ty Cổ phần PVI (**)	Việt Nam	37,88%	42,68%	Bảo hiểm và đầu tư tài chính
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần (**)	Việt Nam	36,00%	36,00%	Cung cấp hóa chất, hóa phẩm và dịch vụ dung dịch khoan
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (**)	Việt Nam	29,00%	29,00%	Thiết kế & Dịch vụ tư vấn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (**)	Việt Nam	24,79%	24,79%	Thương mại, dịch vụ

10/10/11

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

(*) Trên cơ sở Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC), Tập đoàn đã hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất - công ty được bàn giao từ SBIC. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng tài sản và giá trị tài sản thuần của công ty này là 6.239.675 triệu VND và âm (1.027.762) triệu VND (tại ngày nhận bàn giao 01 tháng 7 năm 2010 là 6.996.605 triệu VND và âm (1.044.543) triệu VND).

Tại ngày báo cáo này, chưa có ý kiến chính thức bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản và nợ phải trả của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất và số tiền Tập đoàn phải thanh toán cho SBIC. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị của công ty nhận bàn giao.

(**) Tập đoàn chỉ nắm giữ dưới 50% tỷ lệ biểu quyết tại Công ty Cổ phần PVI (PVI), Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần (DMC), Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVE), Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (EIC) và Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco). Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá Tập đoàn có quyền kiểm soát các chính sách tài chính, hoạt động của doanh nghiệp cũng như có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với hầu hết các thành viên chủ chốt của Ban Giám đốc của các công ty này. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát lâu dài đối với PVI, DMC, PVE, EIC và Petrosetco, do đó, các báo cáo tài chính của các công ty con này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ cổ phần	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	Việt Nam	55,15%	25,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	Việt Nam	52,96%	35,05%	Truyền thông
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Việt Nam	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến nông sản xuất khẩu
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quảng Trị	Việt Nam	45,00%	45,00%	Thương mại
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu	Việt Nam	44,87%	44,94%	Xăng dầu
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Việt Nam	44,07%	44,07%	Khai thác các dự án thủy điện
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương xanh	Việt Nam	41,14%	33,24%	Dịch vụ khai khoáng, viễn thông
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Việt Nam	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	35,00%	35,00%	Dịch vụ tài chính, ủy thác, quản lý vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Việt Nam	34,34%	35,51%	Phân phối khí
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Việt Nam	33,00%	35,11%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	Việt Nam	32,86%	34,96%	Vận tải
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Việt Nam	31,91%	31,91%	Thủy điện
Công ty Cổ phần kho vận Petec	Việt Nam	31,27%	39,21%	Vận chuyển và lưu kho tài liệu
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	Việt Nam	29,99%	31,54%	Thương mại
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	Việt Nam	29,00%	29,00%	Thương mại
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Việt Nam	27,23%	50,00%	Thiết kế
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	Việt Nam	26,82%	49,83%	Kinh doanh bê tông
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Miền Trung	Việt Nam	26,69%	49,00%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Việt Nam	26,60%	43,34%	Sản xuất bao bì
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Việt Nam	26,18%	39,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Việt Nam	25,10%	25,10%	Lọc hóa dầu
Công ty TNHH Fairfield Việt Nam	Việt Nam	25,00%	25,00%	Xử lý địa chấn
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Việt Nam	24,53%	24,80%	Thương mại
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	Việt Nam	24,29%	24,29%	Thương mại
Công ty Cổ phần Thiết kế quốc tế Heerim - PVC	Việt Nam	23,97%	44,00%	Thiết kế
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	Việt Nam	23,24%	26,00%	Dịch vụ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ cổ phần	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Việt Nam	21,79%	40,00%	Thi công cơ giới
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Việt Nam	20,26%	20,26%	Thương mại, vận tải, kho bãi
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Việt Nam	19,61%	36,00%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Việt Nam	19,52%	35,83%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	Việt Nam	17,84%	34,58%	Cung cấp máy, thiết bị
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng chất DMC	Việt Nam	15,59%	30,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	15,29%	28,75%	Chế tạo và sửa chữa giàn khoan
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	Việt Nam	14,70%	26,99%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Việt Nam	13,56%	24,89%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Việt Nam	12,58%	32,90%	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Việt Nam	12,47%	22,89%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Công nghệ Điện năng PV EIC - TAGI	Việt Nam	12,02%	100,00%	Giải pháp công nghệ
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	12,02%	29,00%	Công nghệ, tự động hóa
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	11,41%	36,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần CNTT, Viễn thông và Tự động hóa dầu khí	Việt Nam	11,29%	20,40%	Công nghệ thông tin, viễn thông
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Năng lượng Hàng hải EIC	Việt Nam	11,20%	60,00%	Thương mại
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	Việt Nam	9,47%	25,00%	Bảo hiểm nhân thọ
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Việt Nam	5,95%	24,00%	Dịch vụ cho thuê văn phòng

Thông tin chi tiết về các khoản góp vốn liên doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ vốn góp	Hoạt động chính
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (*)	Việt Nam	51,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty Liên doanh Rusvietpetro (***)	Nga	49,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Gazpromviet	Nga	49,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty Liên doanh Petromacareo (**)	Venezuela	40,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Việt Nam	31,12%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby)	Malaysia	31,90%	Dịch vụ tàu thuyền
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	27,99%	Đầu tư, xây dựng kho ngầm
Công ty TNHH PVTrans Emas	Việt Nam	27,47%	Sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển
Công ty Liên doanh PTSC AP	Singapore	27,11%	Dịch vụ
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	27,11%	Kinh doanh tàu FSO
Công ty TNHH Cản Ống Khoan Dầu Khí Việt Nam	Việt Nam	25,79%	Dịch vụ ống mềm
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	Việt Nam	25,79%	Dịch vụ
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	Việt Nam	25,79%	Dịch vụ kỹ thuật giếng khoan
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial	Việt Nam	25,79%	Dịch vụ
Công ty TNHH Vietubes	Việt Nam	25,79%	Sản xuất thiết bị dầu khí
Công ty TNHH Malaysia VietNam Offshore Terminal	Malaysia	26,05%	Dịch vụ tàu thuyền
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ - PV Drilling	Việt Nam	24,78%	Dịch vụ
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	Singapore	17,54%	Dịch vụ dầu khí
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Việt Nam	15,00%	Sản xuất, bán dầu hóa dẻo DOP
Công ty Liên doanh DMC-VTS	Lào	13,90%	Đầu tư, thăm dò, khai thác khoáng sản Barite

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

(*) Theo Hiệp định liên Chính phủ ký ngày 27 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn trực tiếp quản lý toàn bộ vốn góp của Chính phủ Việt Nam trong Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (Vietsovpetro).

(**) Công ty Liên doanh Petromacareo thành lập tại Venezuela giữa Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - Công ty con) và Công ty Corporación Venezolana del Petróleo S.A. (CVP) để khai thác và nâng cấp dầu mỏ Junin 2, vành đai dầu Orinoco, Cộng hòa Boliva Venezuela theo thỏa thuận ký ngày 01 tháng 7 năm 2010. Thời hạn hoạt động của công ty liên doanh này là 25 năm và có thể gia hạn tối đa thêm 15 năm. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Liên doanh Petromacareo (Venezuela) được PVEP đầu tư với tổng số tiền là 1.583.176 triệu VND. Tập đoàn đang phản ánh khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc do chưa có báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Liên doanh Petromacareo, và đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Liên doanh Petromacareo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 với số tiền là 418.780 triệu VND.

(***) Công ty Liên doanh Rusvietpetro được đăng ký thành lập tháng 7 năm 2008 tại Nga giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Zarubezhneft với mục tiêu khai thác dầu tại khu tự trị Nhenhetki ở Liên bang Nga. Công ty Liên doanh Rusvietpetro bắt đầu vận hành thương mại từ ngày 30 tháng 9 năm 2010.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được phát hành lại vào ngày 08 tháng 10 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh tương ứng đã được đã được phân loại lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Tuy nhiên, báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được dịch sang Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cấu trúc Ngân hàng giai đoạn 2016-2020

Trong năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (“PVcomBank” - Công ty con) đã lập và đệ trình Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 lên Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”). Trong đó, PVcomBank đã trình bày thực trạng tình hình tài chính sau 2 năm sáp nhập, kết quả thực hiện sáp nhập và nêu một số kiến nghị xử lý tài chính hỗ trợ quá trình tái cơ cấu sau khi sáp nhập. NHNN đã xem xét, lấy ý kiến các cơ quan Nhà nước khác có liên quan và đệ trình lên Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các kiến nghị của PVcomBank. Ngày 10 tháng 3 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tờ trình của NHNN. Theo đó, trong năm 2015, PVcomBank đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án như sau:

- Thực hiện các biện pháp xử lý nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 đối với nhóm khách hàng Vinashin (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC), Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”), nhóm khách hàng liên quan đến cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây (“WTB”) - đơn vị hợp nhất thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam, và nhóm khách hàng khác trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý.
- Xử lý các khoản đầu tư kế thừa từ WTB theo lộ trình từ năm 2015 đến năm 2024.
- Được thực hiện cho vay trả lãi đối với nhóm khách hàng trước đây xác định kỳ hạn trả nợ chưa phù hợp trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và các điều kiện nêu trong Đề án tái cơ cấu.
- Chấp thuận về nguyên tắc lộ trình xử lý giảm tỷ lệ góp vốn vượt 11% vốn điều lệ tại một số doanh nghiệp trong giai đoạn 2016-2018.
- Sử dụng các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính từ trước khi hợp nhất.
- Bán nguyên trạng một số khoản nợ cho VAMC, không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo khả năng tài chính của PVcomBank.

Ngoài ra, trên cơ sở báo cáo của PVcomBank gửi cho NHNN, kết quả làm việc giữa PVcomBank và NHNN về Đề án tái cơ cấu liên quan đến các trái phiếu đặc biệt VAMC, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, PVcomBank đã thực hiện trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu đặc biệt dựa vào khả năng tài chính của đơn vị.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tập đoàn. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

TRẦN
01
01/12/15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia và phân chi phí phát sinh phải gánh chịu từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tập đoàn và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đối với khoản góp vốn liên doanh vào Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (Vietsovpetro), khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và tiền lãi dầu, khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Vietsovpetro được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo quy định tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Bất kỳ lợi thế thương mại nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tập đoàn tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến lợi thế thương mại.

001
001
HN
EL
1/01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các công ty điều hành trong các hợp đồng dầu khí tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, công ty điều hành chung sẽ yêu cầu các Nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo.

Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng trước trong các hợp đồng dầu khí trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

25
3
M
T
N
T
=

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 15
Tài sản cố định khác	2 - 25

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi/lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

00-
TY
KH
FTE
AM
P. HI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu các điều khoản của hợp đồng thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan tới quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Các trường hợp khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các tài sản cố định vô hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

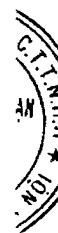
Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Tập đoàn được ghi giảm nguồn kinh phí từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí tương ứng với khối lượng công tác tìm kiếm thăm dò của dự án đã được Quỹ thanh toán đối với các dự án cơ bản. Đối với các dự án còn lại, Tập đoàn hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày kết thúc dự án theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Tập đoàn thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại đối với các dự án dầu khí đang tìm kiếm thăm dò theo định kỳ. Những dự án được đánh giá có sản lượng khai thác thương mại thấp, dẫn đến khả năng không thu hồi được chi phí, Tập đoàn thực hiện phân bổ dần các chi phí tìm kiếm, thăm dò này vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 5 năm.

Chi phí tìm kiếm, thăm dò thuộc các đối tượng có phát hiện thương mại được tập hợp và chuyển sang “Chi phí trả trước dài hạn” và được phân bổ cho sản lượng dự kiến khai thác của đối tượng trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí, nếu không có quy định nào khác của Nhà nước.

Nếu việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống bao tiêu, xử lý và/hoặc vận chuyển. Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng dầu khí.

Chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang “Chi phí trả trước dài hạn” và được phân bổ vào giá thành khai thác dầu khí theo sản lượng khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí, phát triển mỏ tại các hợp đồng dầu khí có phát hiện thương mại và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Chi phí trả trước là các khoản chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí và phát triển mỏ nói trên được Tập đoàn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ được xác định trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt, báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung.

Định kỳ, Tập đoàn xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ khi đánh giá lại có sự chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đã được xác định trước đó, Tập đoàn sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Hàng năm, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại đối với các dự án dầu khí đang trong giai đoạn khai thác. Những dự án được đánh giá có sản lượng khai thác thương mại thấp, dẫn đến khả năng không thu hồi được chi phí, Tập đoàn sẽ trình lên cấp có thẩm quyền phê duyệt việc phân bổ dần các chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc phân bổ sẽ thực hiện theo phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí tiền thuê đất và các khoản chi phí khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Liên Bộ Công thương và Bộ Tài chính quy định về “phương pháp tính giá cơ sở, cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa bằng 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tập đoàn được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tập đoàn về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu bán dầu thô và khí tự nhiên được ghi nhận khi hàng hóa đã giao và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi này.

Tiền lãi dầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu (bao gồm cả tiền lãi dầu, khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro") và tiền dầu thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng dầu khí được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo quy định tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Báo cáo tài chính riêng của các đơn vị được trình bày bằng đồng tiền của nền kinh tế mà đơn vị đang hoạt động (đồng tiền cơ sở). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, kết quả và tình hình tài chính của từng đơn vị được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), đồng tiền cơ sở của Tập đoàn và là đồng tiền cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết có báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu, chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm, trừ khi tỷ giá có sự thay đổi lớn trong năm, khi đó, tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ sẽ được sử dụng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tài chính hợp nhất hoặc vào kết quả kinh doanh trong năm trong trường hợp Tập đoàn thanh lý công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn là 3.736.519 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: lỗ 4.249.502 triệu VND).

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại các Ban quản lý dự án của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các ban quản lý dự án của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu liên quan tới các công trình xây dựng dở dang sẽ được bàn giao toàn bộ cho các công ty con và được phân bổ vào kết quả kinh doanh của các công ty con không quá 5 năm kể từ ngày công trình hoàn thành bàn giao theo chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 6750/BTC-CĐKT ngày 28 tháng 5 năm 2010. Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá", đối với các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc hạch toán chênh lệch tỷ giá của Công ty như trên là phù hợp với bản chất kinh tế của nghiệp vụ và phản ánh hợp lý quan hệ kinh tế giữa Công ty và công ty con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản lãi chênh lệch tỷ giá đang ghi nhận trên mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là 50.508 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 426.226 triệu VND).

101
RA
D
1/6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết chưa hoạt động sản xuất kinh doanh

Các công ty con, công ty liên doanh, liên kết chưa hoạt động sản xuất kinh doanh, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không còn số dư khoản lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá tại các công ty chưa hoạt động sản xuất kinh doanh của khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2014: lãi 104.147 triệu VND).

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá trong trường hợp khác

Tập đoàn đã áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của VAS 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không còn số dư khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm tài chính của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước chưa phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh (ngày 31 tháng 12 năm 2014: lỗ 55.420 triệu VND).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí đi vay liên quan đến các khoản góp vốn vào các hợp đồng đầu khí và các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng và tỷ lệ thuế suất ấn định trên từng lô dầu, khí theo quy định của Bộ Tài chính, khoảng từ 28% đến 50% (ngoại trừ các lô dầu khí ở ngoài Việt Nam, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 0%).

100
CỔ
HÀ
EI
T
DA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam với tỷ lệ thuế suất từ 10% đến 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn chủ yếu là các Tập đoàn, Tổng Công ty có cùng chủ sở hữu là Nhà nước và các Công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà Nhà nước là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mỗi quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	458.534	280.988
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.273.553	31.470.925
Tiền đang chuyển	10.409	30.505
Các khoản tương đương tiền (*)	76.343.222	107.533.726
	<u>102.085.718</u>	<u>139.316.144</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại.

112
NG
HIỆM
OI
TN
- TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09-DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý (*) Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Cổ phiếu	807.750	479.005	316.010	1.980.172	1.768.452	346.494
- Trái phiếu (i)	4.147.814	4.147.814	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	1.745	1.745	-	23.043	23.044	-
	4.957.309	4.628.564	316.010	2.003.215	1.791.496	346.494
				31/12/2015		
				Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi số Triệu VND	Giá trị ghi số Triệu VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	64.271.789	64.269.672		40.738.795	40.738.795	40.736.678
- Trái phiếu (i)	1.322.023	1.322.023		300.000	300.000	300.000
- Các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	3.776.247	3.526.886		5.492.253	5.492.253	5.163.226
	69.370.059	69.118.581		46.531.048	46.531.048	46.199.904
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	452.818	452.818		1.021.600	1.021.600	1.021.600
- Trái phiếu (i)	4.211.534	4.202.579		6.159.952	6.159.952	6.149.227
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	374.434	374.434		402.853	402.853	402.853
	5.038.786	5.029.831		7.584.405	7.584.405	7.573.680

Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Kho bạc Nhà nước có thời hạn từ 3 năm đến 5 năm, lãi suất từ 0%/năm đến 10,4%/năm.

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, PVcomBank có khoản đầu tư vào các trái phiếu do các tổ chức kinh tế chưa niêm yết phát hành với giá trị là 11.652.314 triệu VND (bao gồm trái phiếu kinh doanh với giá trị là 4.147.814 triệu VND, trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với giá trị là 1.942.000 triệu VND và trái phiếu sẵn sàng để bán với giá trị là 5.562.500 triệu VND) và đã trích lập dự phòng rủi ro là 14.156 triệu VND. Tuy nhiên, số tiền trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này là chưa đầy đủ theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Nếu PVcomBank thực hiện đúng theo quy định thì số dự phòng đối với các khoản đầu tư này cần được trích lập thêm với số tiền là 64.296 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09-DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
<i>Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn</i>	521.978	-	521.978	521.978
<i>Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam</i>	-	-	-	174.365
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại</i>	253.051	-	142.254	255.066
<i>Công ty Cổ phần TD</i>	262.257	66.782	195.475	262.257
<i>Công ty Cổ phần Điện Việt Lào</i>	320.050	-	320.050	334.953
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long</i>	147.300	147.300	-	147.300
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	855.783	173.888	681.895	1.115.158
<i>Đầu tư vào các quỹ, các dự án</i>	202.932	34.789	168.143	109.532
	2.563.351	422.759	2.029.795	2.920.609
				403.317
				2.472.762

(*) Theo quy định tại Thông tư 200, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ. Tuy nhiên, Tập đoàn có một số khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các đơn vị đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Thông tư 200.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết phần tài sản thuần của Tập đoàn trong các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết	17.354.579	10.551.592
Giá trị gốc của khoản đầu tư	16.107.083	11.728.300
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.247.496	(1.176.708)
Góp vốn liên doanh	18.083.062	20.094.472
Giá trị gốc của khoản đầu tư	14.947.331	14.976.656
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh (*)	3.135.731	5.117.816
	<u>35.437.641</u>	<u>30.646.064</u>

(*) Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh không bao gồm phần lợi nhuận thuần của khoản đầu tư vào Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (Vietsovpetro) do tiền lãi dầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Vietsovpetro được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính của Tập đoàn theo Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Sản xuất điện	6.465.301	5.497.526
Sản phẩm chế biến xăng, dầu	5.239.776	8.356.282
Dịch vụ tài chính	4.657.762	6.748.840
Dịch vụ xây lắp, cơ khí	4.038.263	4.808.772
Thương mại và phân phối	3.481.914	4.716.132
Dịch vụ khoan	2.568.144	4.649.838
Thu gom, chế biến khí	2.392.639	7.061.474
Dịch vụ tàu cảng	1.812.289	1.900.841
Khai thác dầu thô	1.679.308	4.395.342
Sản xuất phân đạm	108.743	184.340
Khai thác khí, condensate	90.831	251.649
Khác	913.022	906.748
	<u>33.447.992</u>	<u>49.477.784</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Ngắn hạn		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13.328.529	11.281.755
Cho vay các tổ chức tín dụng	437.800	1.863.615
Khoản chờ xử lý đã có tài sản gán nợ	233.184	224.289
Cho vay các công ty liên doanh	28.758	1.725.667
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác cho vay	35.479	35.716
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	4.488	8.784
	<u>14.068.238</u>	<u>15.139.826</u>
Dài hạn		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	19.019.000	20.616.069
Cho vay các công ty liên doanh	7.352.591	4.404.316
Cho vay các tổ chức tín dụng	955.034	955.034
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác cho vay	735.425	922.583
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	6.550	7.072
	<u>28.068.600</u>	<u>26.905.074</u>

Phải thu về cho vay chủ yếu bao gồm:

- Khoản Tập đoàn cho Công ty Liên doanh Rusvietpetro (Rusvietpetro) (thành lập tại Cộng hòa Liên bang Nga) vay. Khoản cho Rusvietpetro vay có thời hạn trả nợ gốc là 5 năm, trong đó 1,5 năm ân hạn, lãi suất 5,0%/năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả các khoản nợ gốc (nếu không có thỏa thuận nào khác giữa các bên), không có tài sản bảo đảm và gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 240 triệu USD (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 284 triệu USD). Thời hạn trả nợ gốc cuối cùng theo các thỏa thuận bổ sung của hai bên là cuối quý I năm 2019.

- Khoản Tập đoàn cho Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Nghi Sơn) vay. Lãi suất của khoản cho vay được tính bằng lãi suất LIBOR 1 tháng tại từng thời điểm cộng với 6%/năm. Khoản cho vay phát sinh trong năm 2015, không có tài sản bảo đảm và gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 87,85 triệu USD.

- Khoản Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower - Công ty con) cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) vay theo Hợp đồng ngày 30 tháng 12 năm 2013 với số tiền 7.000 tỷ VND trong thời gian 7 năm tính từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản cho vay này đã được EVN thanh toán toàn bộ trước hạn cho PVPower (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.000 tỷ VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (Tiếp theo)

- Các khoản phải thu về cho vay khác chủ yếu phản ánh các khoản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam (PVcomBank - Công ty con) cho các tổ chức, cá nhân trong nước vay. Trong đó bao gồm:

- (i) Một số khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC) (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin), Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam (Vinalines) và các đơn vị thành viên đã được xem xét khoanh nợ, cơ cấu nợ và phân loại nợ theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước. Theo đó, PVcomBank giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại đối với SBIC từ năm 2009 và Vinalines từ năm 2011. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng dư nợ tín dụng PVcomBank đã cấp cho một số công ty thuộc SBIC là 807.119 triệu VND (bao gồm cả dư nợ Vinashinlines đã được bán giao sang Vinalines từ năm 2010) với số dư lãi dự thu tương ứng là 92.223 triệu VND và cho một số công ty thuộc Vinalines là 491.025 triệu VND (không bao gồm dư nợ Vinalines) với số lãi dự thu tương ứng là 22.487 triệu VND. PVcomBank đã trích lập 46.502 triệu VND dự phòng đối với các khoản nợ này dựa vào khả năng tài chính của đơn vị theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước. Đồng thời, PVcomBank đang tiếp tục làm việc với SBIC, Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho vay này.
- (ii) Một số khoản cho vay đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, nhóm khách hàng liên quan đến cổ đông cũ của WTB và nhóm khách hàng khác trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý như tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2015 với dư nợ lần lượt là 2.179.805 triệu VND và 6.560.256 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo Đề án tái cấu trúc giai đoạn 2016-2020 đã được Chính phủ chấp thuận, PVcomBank giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 đối với các khoản cho vay này. Đồng thời, PVcomBank có một số khách hàng vay hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực bất động sản và vận tải biển với tổng dư nợ lần lượt là 2.857.053 triệu VND và 4.323.519 triệu VND đang được phân loại theo kết quả phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo Đề án hợp nhất đã được NHNN phê duyệt. Do đó, mặc dù một số khoản nợ của các khách hàng nêu trên cần được chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo các quy định hiện tại về phân loại nợ, PVcomBank không thực hiện phân loại lại nhóm nợ, không trích lập dự phòng bổ sung và không thoái thu số lãi dự thu tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- (iii) Khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô có tài sản đảm bảo là tàu Đông Mai và Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy để tài trợ cho dự án kho nổi FSO-5 với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 166.046 triệu VND và 26.565 triệu VND (chưa kể số dư ngoại bảng là 164.356 triệu VND). Theo phân hồi thư xác nhận cho các khoản vay này, các số dư nói trên là không chính xác. PVcomBank và các đơn vị nói trên đang tiếp tục trao đổi để xác định và thống nhất số dư nợ gốc và lãi phải trả hoặc được trừ bằng tài sản xiết nợ.
- (iv) Số dư cho vay một tổ chức tín dụng là 764.926 triệu VND đã đến hạn thanh toán vào ngày 08 tháng 8 năm 2012 và đã được gia hạn theo khoản 3a, Điều 10, Thông tư 09 đến ngày 30 tháng 5 năm 2015. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVcomBank vẫn chưa thu được gốc và lãi của các khoản cho vay này. PVcomBank đã thực hiện phong tỏa 150 tỷ VND của khách hàng để đảm bảo thanh toán lãi và chưa thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với các khoản cho vay này với giá trị là 31.708 triệu VND.
- (v) Một số khoản cho vay chưa được PVcomBank thực hiện chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo kết quả phân loại nợ từ CIC và do đó chưa trích lập bổ sung dự phòng tương ứng là 10.156 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí mua mỏ Chevron (i)	4.378.725	-
Dự thu tiền bán khí và condensate	3.427.265	872.420
Phải thu liên quan đến ủy thác vốn	1.955.549	1.558.211
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần và các giấy tờ có giá	2.541.179	3.081.310
Ứng vốn cho các hợp đồng dầu khí	2.094.785	2.598.267
Phải thu lãi cho vay (ii)	1.811.405	1.275.358
Phải thu tiền nhận bồi hoàn	1.240.848	1.267.768
Tạm ứng kinh phí hoạt động cho các tổ chức, đoàn thể	1.180.025	3.969.004
Phải thu về thu hộ, chi hộ	1.122.158	1.211.208
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản ủy thác vốn	921.042	637.535
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	807.400	506.947
Phải thu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (iii)	720.297	720.297
Phải thu lãi liên doanh, cổ tức, lợi nhuận được chia	375.908	9.286
Phải thu các nhà điều hành các lô dầu khí	483.362	401.879
Phải thu khách hàng phần dịch vụ đã thực hiện	477.044	403.718
Phải thu Công ty Mua bán Điện	364.087	301.793
Phải thu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	322.200	322.200
Phải thu về hợp tác kinh doanh	310.370	491.446
Phải thu về thuế	256.055	989.688
Phải thu chiết khấu mua hàng từ nhà cung cấp	253.864	123.534
Phải thu tiền đặt cọc, tạm ứng cho nhà cung cấp và phí bảo lãnh	167.816	1.023.127
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	214.543	163.371
Phải thu về đầu tư dài hạn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đầu tư	214.072	214.072
Phải thu các dự án đóng tàu	128.448	128.448
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	122.903	122.903
Phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Việt Nam - SSG	122.109	137.451
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	121.643	121.643
Phải thu về công trình xây dựng cơ bản	114.188	138.725
Phải thu tiền thanh toán hộ mua cổ phần	57.503	57.503
Phải thu Công ty Điều hành Đường ống Block B - Ô Môn	54.357	54.191
Phải thu Bộ Giao thông Vận tải	50.970	50.970
Phải thu về phí nhân lực	48.769	152.153
Phải thu nhà thầu phí đào tạo theo cam kết trong các hợp đồng dầu khí	32.578	37.905
Phải thu về các hợp đồng nghiên cứu khoa học	26.050	33.325
Phải thu Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	17.134	17.134
Phải thu Gazprom quyền tham gia góp vốn vào lô 05.2 và lô 05.3 (iv)	-	5.102.185
Phải thu ngắn hạn khác	2.077.520	1.459.838
	28.614.171	29.756.813

1106
 C
 ÁCH
 DE
 VI
 VG Đ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***9. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)**

- (i) Phản ánh khoản thanh toán mua toàn bộ cổ phần tại 03 Công ty Chevron Southwest Vietnam Pipeline Co. Ltd., Chevron Vietnam (Block B) Ltd., Chevron Vietnam (Block 52) Ltd., theo Hợp đồng mua bán cổ phần ký ngày 27 tháng 02 năm 2015 giữa Unocal International Corporation, Chevron Foreign Investment Inc và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các thủ tục chuyển nhượng cổ phần vẫn chưa hoàn thiện.
- (ii) Bao gồm số dư nợ lãi của trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành và các bên liên quan tại PVcomBank với số tiền là 301.657 triệu VND. Đây là số dư lãi còn lại sau khi nhóm khách hàng này hoàn thành việc trả các nghĩa vụ nợ cho PVcomBank theo phương án xử lý nợ được thống nhất giữa hai bên trong năm 2015. Theo quy định của Thông tư số 05/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, khoản lãi phải thu này cần được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm.
- (iii) Phải thu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC) (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam) phản ánh khoản Tập đoàn đã thanh toán cho SBIC liên quan đến các dự án nhận bàn giao từ SBIC. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC là 720.297 triệu VND.
- (iv) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. với số tiền 238,6 triệu USD về việc chuyển nhượng 49% quyền tham gia góp vốn vào Lô 05.2 và 05.3. Trong năm, Tập đoàn đã thu được toàn bộ số tiền nói trên.

b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi và phí phải thu (v)	4.453.425	3.728.537
Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn 05.2 và 05.3 (vi)	3.265.271	3.850.724
Ký cược, ký quỹ dài hạn	202.391	255.007
Phải thu dài hạn khác	251.684	263.344
	8.172.771	8.097.612

- (v) Phản ánh các khoản lãi và phí phải thu từ các khoản ủy thác đầu tư, lãi phải thu từ hoạt động tín dụng và lãi phải thu từ hoạt động chứng khoán tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam.
- (vi) Phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V (GPEPI) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền 164.908.545,35 USD về chi phí quá khứ liên quan đến lô 05.2 và lô 05.3 theo hướng dẫn tại Công văn số 5271/BTC-TCDN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn ghi nhận các khoản phải thu của hợp đồng phân chia sản phẩm các lô 05.2 và 05.3 mà Tập đoàn được quyền thu hồi khi tiếp nhận hai lô này.

Khoản này được Tập đoàn thu hồi hàng tháng thông qua cản trừ trực tiếp 25% sản lượng dành cho thu hồi chi phí được phân bổ cho GPEPI đến khi GPEPI hoàn trả đầy đủ cho Tập đoàn hoặc đến khi kết thúc đời mỏ, tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có một số khoản nợ xấu chủ yếu như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Phải thu ủy thác đầu tư và phải thu khác	2.149.925	446.377
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	897.883	897.086
Công ty Cổ phần PVI		
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn tồn đọng lâu ngày	719.989	788.985
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	922.180	1.063.956
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	2.097.475	1.793.213

11. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên vật liệu	6.699.748	(568.698)	11.200.320	(1.523.301)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.627.204	(143.618)	6.625.082	(681.309)
Hàng hóa	4.411.950	(215.396)	5.142.520	(222.160)
Công cụ, dụng cụ	1.693.615	(183.057)	2.998.025	(690.970)
Thành phẩm	2.240.647	(155.026)	173.480	(1.233)
Hàng mua đang đi đường	1.062.855	(47.822)	727.494	(167)
Hàng hóa bất động sản	424.288	(36.491)	490.837	(56.433)
Hàng gửi bán	331.692	-	463.804	-
Hàng hóa khác	2.458	-	2.111	-
	<u>22.494.457</u>	<u>(1.350.108)</u>	<u>27.823.673</u>	<u>(3.175.573)</u>

2500
 G TY
 H HƯ H
 ITTE
 NAM
 TP. HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09-DN/HN

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	44.079.446	110.716.856	15.313.069	1.919.125	25.228.522	197.257.018
Mua sắm mới	119.735	821.618	656.596	420.557	12.672	2.031.178
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	6.975.746	29.537.867	2.008.868	10.330	1.652.996	40.185.807
Thanh lý, nhượng bán	(107.770)	(69.401)	(225.290)	(31.221)	(18.484)	(452.166)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	9.598	677.196	2.412	2.722	56	691.984
Phân loại lại	103.875	292.471	7.721	(101.735)	(302.332)	-
Bản giao tài sản thuộc phân hiệu Nghệ An của PVMTC cho UBND tỉnh Nghệ An	(185.435)	(19.030)	(396)	(3.055)	-	(207.916)
Bản giao tài sản liên quan đến vận hành Nhà máy Phong điện đảo Phú Quý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(34.451)	(266.422)	-	-	-	(300.873)
Tặng/(giảm) khác	187.798	6.648	23.367	(74.041)	46.993	190.765
Tại ngày 31/12/2015	51.148.542	141.697.803	17.786.347	2.142.682	26.620.423	239.395.797
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	10.144.220	38.271.884	7.602.047	1.145.880	16.300.982	73.465.013
Khấu hao trong năm	2.400.066	9.211.118	1.216.363	269.410	2.042.829	15.139.786
Thanh lý, nhượng bán	(44.845)	(54.518)	(188.883)	(29.880)	(18.487)	(336.613)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	(1.360)	169.168	2.019	1.905	(2)	171.730
Phân loại lại	(3.436)	45.278	5.609	(1.232)	(46.219)	-
Bản giao tài sản thuộc phân hiệu Nghệ An của PVMTC cho UBND tỉnh Nghệ An	(11.640)	(3.613)	(157)	(753)	-	(16.163)
Bản giao tài sản liên quan đến vận hành Nhà máy Phong điện đảo Phú Quý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(4.091)	(67.400)	-	-	-	(71.491)
Tặng/(giảm) khác	(19.229)	24.185	(12.169)	(58.930)	25.624	(40.519)
Tại ngày 31/12/2015	12.459.685	47.596.102	8.624.829	1.326.400	18.304.727	88.311.743
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	38.688.857	94.101.701	9.161.518	816.282	8.315.696	151.084.054
Tại ngày 31/12/2014	33.935.226	72.444.972	7.711.022	773.245	8.927.540	123.792.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá tài sản cố định hữu hình sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 22 là 48.294.770 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 38.597.268 triệu VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với số tiền là 19.582.722 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 10.352.753 triệu VND).

(*) Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành bao gồm giá trị tổ máy 1 và tổ máy 2 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã được nghiệm thu hoàn thành để đưa vào vận hành thương mại lần lượt vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 và ngày 12 tháng 5 năm 2015, tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo Quyết định số 4115/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn với số tiền là 27.982.079 triệu VND, tiếp tục ghi bổ sung tạm tăng giá trị tài sản cố định Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 cùng với Sản phẩm phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng với số tiền là 1.759.980 triệu VND. Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các tài sản này được theo dõi và ghi nhận tại Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power - Công ty con). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các công trình nêu trên chưa được phê duyệt quyết toán đối với dự án hoàn thành theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước. Theo đó, giá trị của các tài sản và công nợ có liên quan có thể thay đổi khi dự án được quyết toán chính thức.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Bản quyền, bằng sáng chế Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Cộng Triệu VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	3.856.446	615.990	878.288	113.084	5.463.808
Mua sắm mới	90.786	27.321	129.451	3.706	251.264
Xây dựng cơ bản hoàn thành	70.002	-	38.074	-	108.076
Thanh lý, nhượng bán	(12.832)	-	(1.016)	(44)	(13.892)
Phân loại lại	11.190	(3.298)	7.687	(15.579)	-
Tăng/(giảm) khác	53.376	-	(61.059)	(33.669)	(41.352)
Tại ngày 31/12/2015	4.068.968	640.013	991.425	67.498	5.767.904
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	135.887	300.405	498.357	59.389	994.038
Trích khấu hao trong năm	44.809	34.687	167.780	13.677	260.953
Thanh lý, nhượng bán	(345)	-	(995)	(33)	(1.373)
Phân loại lại	8.540	(2.832)	(738)	(4.970)	-
Giảm khác	(1.803)	-	(48.110)	(33.289)	(83.202)
Tại ngày 31/12/2015	187.088	332.260	616.294	34.774	1.170.416
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	3.881.880	307.753	375.131	32.724	4.597.488
Tại ngày 31/12/2014	3.720.559	315.585	379.931	53.695	4.469.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2015	2014
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	58.997.146	49.116.927
Tăng trong năm	22.020.029	17.804.876
Chuyển sang tài sản cố định, bất động sản đầu tư trong năm	(41.100.702)	(7.924.657)
Số dư cuối năm	39.916.473	58.997.146

Chi tiết một số công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn của Tập đoàn như sau:

<u>Tên công trình</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình	21.204.119	11.966.834
Đường ống Nam Côn Sơn 2	4.534.331	2.345.324
Các công trình tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	2.233.719	1.815.341
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	2.161.465	2.044.471
Các công trình tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	947.682	771.434
Dự án nhà máy xử lý khí Cà Mau	949.609	122.815
Dự án Điện lực Dầu khí Quảng Trạch	422.415	209.552
Các dự án nhận bàn giao từ SBIC (*)	667.522	667.522
Nhà máy Liên hiệp Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	502.199	501.387
Đường ống dẫn khí Lô B Ô Môn	460.875	442.610
Các dự án của Viện Dầu khí Việt Nam	351.097	475.301
Dự án UFC 85/Formaldehyde	348.244	75.733
Công trình thủy điện Hòa Na	318.433	346.173
Sân phân phối 500KV - Trung tâm Điện lực Vũng Áng (**)	309.021	509.651
Tổ hợp khí - điện - đạm Cà Mau	278.429	277.454
Dự án sân Golf và Khu biệt thự sinh thái Cam Ranh	228.648	230.466
Cảng Phước An	224.953	215.976
Nhà máy lọc dầu số 1 Dung Quất	205.476	210.735
Tổng kho sản phẩm khí Đà Nẵng	183.915	51.839
Dự án Xuân Phương	171.415	171.360
Dự án tòa nhà 1A, Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội	170.238	160.904
Dự án Khu đô thị mới Vũng Tàu	156.198	153.948
Trường Đại học Dầu khí	141.245	103.852
Kho cảng nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng	135.596	135.596
Dự án Thủy điện Luang Prabang	128.976	128.349
Công trình Tòa nhà số 33, đường 30/4, Vũng Tàu	115.165	75.703
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK	108.329	23.451
Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang	102.409	102.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (Tiếp theo)

<u>Tên công trình</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Dự án khu nhà ở và du lịch phục vụ Công ty TNHH Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	101.112	4.874
Dự án xây dựng khu du lịch biển Mỹ Khê	100.847	98.404
Công trình đầu tư Khu du lịch Thanh Bình	96.823	101.847
Công trình nâng công suất nhà máy điện Nhơn Trạch 1	78.160	1.307
Kho chứa LNG Thị Vải	74.433	74.433
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	64.595	72.081
Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên	64.267	64.267
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (giai đoạn 2)	56.164	56.164
Dự án Khách sạn Dầu khí Thái Bình	43.503	74.164
Dự án bổ sung phần xưởng thu hồi lưu huỳnh	35.560	206.291
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (**)	-	27.902.416
Dự án đóng mới tàu chở dầu	-	1.689.978
Xây dựng cơ bản giàn PV Drilling VI	-	1.415.867
Dự án Costa Nha Trang	-	432.372
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình	-	374.763
Dự án tòa nhà văn phòng PVI tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	-	257.816
Công trình xây dựng cơ bản tại AMC	-	197.610
Dự án 148 Hoàng Quốc Việt	-	104.946

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 22 là 519.659 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.949.989 triệu VND).

(*) Theo Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC) và Công văn số 319/BTC-TCDN ngày 30 tháng 8 năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Tập đoàn đang tạm hạch toán tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án tiếp nhận từ SBIC và tăng các khoản phải trả với số tiền là 667.522 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có ý kiến chính thức bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị dự án xây dựng dở dang nhận bàn giao từ SBIC.

(**) Như trình bày tại Thuyết minh số 12, trong năm, dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã được nghiệm thu hoàn thành, đưa vào sử dụng và tạm tăng nguyên giá tài sản cố định theo các Nghị quyết của Hội đồng Thành viên Tập đoàn. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các công trình nêu trên chưa được phê duyệt quyết toán đối với dự án hoàn thành theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thăm dò, phát triển của các mỏ dầu khí đang khai thác (i)	114.280.761	102.771.351
Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng, văn phòng	1.093.351	1.044.444
Chi phí đền bù, tái định canh, định cư cho dự án Nhà máy Thủy điện Đăkdrinh	883.772	813.619
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	797.622	386.137
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	694.254	774.180
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	548.717	568.996
Phí khoản vay tín dụng	467.670	506.044
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp	415.257	513.173
Tài trợ phân hiệu dạy nghề Nghệ An	173.320	-
Phí bảo hiểm	168.362	193.056
Chi phí giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	105.043	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	-	553.234
Chi phí trả trước dài hạn khác	530.260	572.874
	<u>120.158.389</u>	<u>108.697.108</u>

- (i) Bao gồm chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển dầu khí của Lô 67 Peru chưa phân bổ đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 11.441.035.851.615 VND.

Ngày 21 tháng 6 năm 2012, PVEP đã ký hợp đồng với Công ty Perenco Peru (Holding) Limited để mua 52,361% cổ phần của Công ty Perenco Peru Ltd. (PPL - nay đổi tên thành PVEP Perenco Peru Ltd), một công ty được thành lập tại Bahamas, để sở hữu 50% quyền tham gia tại Hợp đồng dầu khí Lô 67 Peru. Theo hướng dẫn tại Công văn số 14873/BTC-CĐKT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính, toàn bộ chi phí mua cổ phần và chi phí phát triển dầu khí phát sinh sau thời điểm mua cổ phần được phân ánh vào khoản mục Chi phí phát triển mỏ, đồng thời, kết chuyển sang Chi phí trả trước dài hạn khi có doanh thu theo hướng dẫn tại Công văn số 7658/BTC-CĐKT ("Công văn 7658") ngày 21 tháng 6 năm 2006 của Bộ Tài chính về tài khoản kế toán áp dụng cho ngành dầu khí và Công văn số 15155/BTC-CĐKT ngày 09 tháng 11 năm 2011 về sửa đổi Công văn 7658.

Ngày 01 tháng 12 năm 2014, Công ty TNHH Nhà nước một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - Công ty con) đã có Công văn số 3594/TDKT-HĐTV ("Công văn 3594") gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phân bổ chi phí các dự án dầu khí không hiệu quả năm 2014. Theo Công văn 3594, PVEP đã thực hiện đánh giá hiệu quả của các dự án dầu khí từ thời điểm bắt đầu dự án và đề xuất thực hiện phân bổ vào kết quả kinh doanh chi phí dự tính có thể không thu hồi được trong năm 2014 với số tiền là 5.986,31 tỷ VND (tương đương 298,32 triệu USD) bao gồm: chi phí trả trước dài hạn: 792,67 tỷ VND, chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí: 860,95 tỷ VND và chi phí phát triển mỏ: 4.332,69 tỷ VND. Ngày 08 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn đã có Công văn số 115/DKVN-HĐTV gửi Bộ Công thương để xin ý kiến chỉ đạo phê duyệt. Tập đoàn đã tạm ghi nhận khoản chi phí nêu trên vào kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2014 trên cơ sở nguyên tắc thận trọng. Ngày 20 tháng 01 năm 2016, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Công văn số 509/VPCP-KTTH gửi Bộ Tài chính, Bộ Công thương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam yêu cầu Bộ Công thương chỉ đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam rà soát, đánh giá cụ thể các dự án đề nghị phân bổ chi phí năm 2014 về số liệu thanh quyết toán, quy trình, thủ tục phê duyệt của cấp có thẩm quyền, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có phê duyệt cuối cùng của cấp có thẩm quyền. Tuy nhiên, thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, trong năm 2015, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận phần lợi nhuận tương ứng với phần chi phí dự án dầu khí không hiệu quả này vào khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chưa thực hiện phân phối đối với phần lợi nhuận này để chờ ý kiến chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ DẦU KHÍ

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các hợp đồng dầu khí trong nước	37.561.295	29.914.355
Các hợp đồng dầu khí tại nước ngoài	6.144.817	7.158.477
Chi đề án, đề tài (*)	64.726	248.701
	<u>43.770.838</u>	<u>37.321.533</u>

(*) Chi đề án, đề tài chủ yếu phản ánh các khoản chi phí quản lý và chi thực hiện đề tài, nhiệm vụ tìm kiếm thăm dò và đánh giá tiềm năng dầu khí phát sinh lũy kế chưa được phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền để ghi giảm.

Tình hình biến động chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí trong năm như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	37.321.533	30.701.606
Tăng thêm trong năm	8.844.602	10.310.430
Các dự án trong giai đoạn thăm dò	5.765.143	7.610.300
Các dự án trong giai đoạn phát triển	3.079.459	2.700.130
Giảm trong năm	2.395.297	3.690.503
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ	2.004.206	2.053.467
Giảm do phân bổ chi phí các dự án không thành công (*)	(860.950)	860.950
Ghi nhận chi phí các dự án không thành công	1.065.522	64.653
Giảm do quyết toán vốn đầu tư	306	47.341
Giảm do quyết toán chi phí dự án	186.213	664.092
Số dư cuối năm	<u>43.770.838</u>	<u>37.321.533</u>

(*) Trong năm 2014, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá và thận trọng ghi giảm các chi phí dự án dầu khí dự tính có thể không thu hồi được như đã trình bày tại Thuyết minh số 15. Tuy nhiên, thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, trong năm 2015, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận phần lợi nhuận tương ứng với phần chi phí dự án dầu khí không hiệu quả này vào khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chưa thực hiện phân phối đối với phần lợi nhuận này để chờ ý kiến chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

17. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MỎ

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các hợp đồng dầu khí trong nước	3.078.855	2.837.803
Các hợp đồng dầu khí tại nước ngoài	9.192.840	12.189.497
	<u>12.271.695</u>	<u>15.027.300</u>

Chi phí phát triển mỏ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm khoản phí tham gia trả lần đầu và lần thứ hai với tổng số tiền là 442.000.000 USD, PVEP đã chuyển cho nước Cộng hòa Bolivar Venezuela để được tham gia đầu tư khai thác tại lô Junin 2 như trình bày tại Thuyết minh số 1.

UỶ BAN KIỂM TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MÔ (Tiếp theo)

Tình hình biến động chi phí phát triển mô trong năm như sau:

	2015	2014
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	15.027.300	31.027.693
Tăng thêm trong năm	16.914.356	27.306.811
Giảm trong năm	19.669.961	43.307.204
<i>Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ</i>	22.728.192	38.241.254
<i>Giảm do phân bổ chi phí các dự án không thành công (*)</i>	(4.332.690)	4.332.690
<i>Kết chuyển chi phí trong năm</i>	1.274.459	733.260
Số dư cuối năm	12.271.695	15.027.300

(*) Trong năm 2014, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá và thận trọng ghi giảm các chi phí dự án dầu khí dự tính có thể không thu hồi được như đã trình bày tại Thuyết minh số 15. Tuy nhiên, thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, trong năm 2015, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận phần lợi nhuận tương ứng với phần chi phí dự án dầu khí không hiệu quả này vào khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chưa thực hiện phân phối đối với phần lợi nhuận này để chờ ý kiến chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Dịch vụ xây lắp, cơ khí	5.870.371	5.848.105
Sản xuất điện	3.799.846	3.743.155
Thương mại và phân phối	2.347.434	1.876.401
Thu gom, chế biến khí	1.819.880	4.726.171
Dịch vụ tài chính	1.443.224	1.578.559
Dịch vụ khoan	1.382.634	2.797.734
Dịch vụ tàu cảng	1.327.120	1.437.797
Sản phẩm chế biến xăng, dầu	1.291.528	1.616.095
Đóng tàu	443.064	416.583
Sản xuất phân đạm	257.366	205.017
Hóa dầu, sơ xối	91.344	322.614
Khác	2.817.851	3.298.551
	22.891.662	27.866.782
Trong đó:		
- Phải trả người bán ngắn hạn	22.890.355	27.864.172
- Phải trả người bán dài hạn	1.307	2.610

0112
 CÔNG
 NHẬN
 CHỐT
 ĐA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Thuế	7.297.852	59.169.314	62.090.986	4.376.180
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.268.548	15.241.014	16.518.446	991.116
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	121	2.881.543	2.880.001	1.663
Thuế tiêu thụ đặc biệt	430.955	4.517.087	4.575.115	372.927
Thuế xuất, nhập khẩu	(88.776)	3.565.016	3.671.591	(195.351)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.816.353	14.498.082	15.754.541	1.559.894
Thuế thu nhập cá nhân	136.788	1.018.199	1.043.695	111.292
Thuế tài nguyên	1.215.037	6.543.734	7.074.492	684.279
Thuế nhà đất	1.093	107.879	102.711	6.261
Thuế môn bài	(3)	1.780	1.663	114
Các loại thuế khác	517.736	10.794.980	10.468.731	843.985
II. Các khoản phải nộp khác	3.321.616	28.163.596	26.990.691	4.494.521
Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC (i)	1.712.172	7.221.291	7.883.524	1.049.939
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí (ii)	-	18.917	18.917	-
Các khoản phí, lệ phí	1.361	3.743	4.660	444
Hoa hồng dầu khí	-	82.623	82.623	-
Tiền khí âm	3.014	86.155	64.549	24.620
Phí môi trường	1.583	57.488	53.599	5.472
Các khoản thu điều tiết	1.244.656	9.386.365	9.858.856	772.165
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (iii)	324.550	11.315.453	9.000.325	2.639.678
Các khoản khác	34.280	(8.439)	23.638	2.203
Tổng cộng	10.619.468	87.332.910	89.081.677	8.870.701
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	<i>823.009</i>			<i>625.902</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>11.442.477</i>			<i>9.496.603</i>

(i) Lãi dầu, khí nước chủ nhà Việt Nam được chia từ các PSC tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- 75% lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1 sau khi trừ 1,5% để lại cho Tập đoàn bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí, Tập đoàn sẽ thực hiện kê khai và nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước.
- 25% lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro và 25% lãi dầu, khí được chia từ các hợp đồng dầu khí khác sau khi trừ 1,5% để lại cho Tập đoàn bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí tính đến hết thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, đang chờ quyết toán để ghi tăng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí và Quỹ đầu tư, phát triển theo hướng dẫn tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)**

(ii) Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí là khoản tiền nhà thầu phải trả cho Tập đoàn để được đọc và sử dụng các tài liệu dầu, khí có sẵn. Tập đoàn được ủy quyền thực hiện kê khai, nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước 75% tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí. Số 25% còn lại của tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí được để lại cho Tập đoàn để đầu tư các dự án trọng điểm và bổ sung một phần vào Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

(iii) Phản ánh khoản nộp lợi nhuận sau thuế năm 2014 và tạm nộp lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2015 vào Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Số nộp chính thức sẽ được phê duyệt khi có văn bản phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 của chủ sở hữu.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	2.639.678	324.550
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.750.982	3.442.206
Lãi nước chủ nhà (*)	1.264.005	1.790.766
Các khoản thu điều tiết (**)	772.164	1.244.656
Thuế tài nguyên	684.295	1.215.051
Thuế khác	2.385.479	3.425.248
	<u>9.496.603</u>	<u>11.442.477</u>

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	191.458	625.852
Lãi nước chủ nhà (*)	214.066	78.594
Thuế tài nguyên	16	14
Thuế khác	220.362	118.549
	<u>625.902</u>	<u>823.009</u>

(*) Lãi nước chủ nhà phản ánh tiền lãi nước chủ nhà được chia từ XI nghiệp Liên doanh Dầu khí Vietsovpetro và từ các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí và liên doanh điều hành chung (PSC, JOC).

(**) Các khoản thu điều tiết nộp Ngân sách Nhà nước được xác định theo Thông tư số 24/2013/TT-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2013, áp dụng cho toàn bộ sản phẩm lọc dầu (xăng, dầu, LPG) và sản phẩm hóa dầu do Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (Công ty con) sản xuất, chế biến và tiêu thụ trong nước.

01
T
S
7
A
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

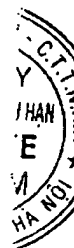
MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí (i)	7.512.170	12.498.475
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	3.119.074	2.929.587
Chi phí lãi vay	1.470.495	985.675
Trích trước chi phí kết thúc dự án Lô SK 305 (ii)	1.104.018	-
Trích trước chi phí mua và xử lý khí	1.369.798	-
Chi phí lãi huy động tín dụng	746.331	707.309
Chi phí phải trả công trình Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiền Hải, Thái Bình	161.604	-
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	129.896	878.174
Chi phí an sinh xã hội, phí bảo hiểm	60.214	154.932
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chấn	-	175.541
Chi phí phải trả khác	548.947	422.721
	<u>16.222.547</u>	<u>18.752.414</u>

- (i) Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí phản ánh các khoản chi phí phải trả liên quan đến hoạt động thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí của các nhà điều hành của các mỏ dầu khí mà Tập đoàn tham gia góp vốn thực hiện.
- (ii) Phản ánh số tiền trích trước liên quan đến việc thực hiện các nghĩa vụ/trách nhiệm còn tồn đọng khi dừng tham gia Hợp đồng thăm dò khai thác dầu khí Lô SK 305 (“Hợp đồng dầu khí”), ngoài khơi bán đảo Malaysia căn cứ vào Báo cáo kết thúc dự án thăm dò khai thác dầu khí Lô SK 305, Malaysia PVEP đang trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt tại Công văn số 839/TDKT-HĐTV ngày 22 tháng 4 năm 2016. Theo Báo cáo này, tổng chi phí dự kiến để hoàn thành các nghĩa vụ còn tồn tại của PVEP theo Hợp đồng dầu khí trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2017 là 88,28 triệu USD, trong đó, chi phí thực tế phát sinh trong năm và chi phí trích trước đã được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2015 lần lượt là 217 tỷ VND (tương đương với 10,06 triệu USD) và 1.756 tỷ VND (tương đương với 78,22 triệu USD). Chi phí thực hiện nghĩa vụ/trách nhiệm còn tồn đọng này sẽ được xác định chính thức khi có quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cấp có thẩm quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
a) Ngắn hạn		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	3.431.745	4.371.704
Nhận ứng vốn từ các hợp đồng dầu khí	1.679.613	795.721
Nhận bàn giao từ SBIC (<i>Xem Thuyết minh số 14</i>)	667.522	667.522
Phải trả cổ tức, lãi liên doanh	546.136	199.751
Phải trả tiền bảo lãnh	529.555	277.711
Phải trả về đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5	402.177	400.701
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản	359.041	539.156
Lãi nước chủ nhà	336.092	160.206
Chênh lệch giữa thu - chi các hợp đồng dịch vụ ký với Liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn	271.673	370.375
Các khoản bồi thường, phạt, thuế phải trả, phải nộp	186.087	286.664
Phải trả Công ty TNHH Murphy Cuu Long Bac Oil	169.498	-
Phải trả thanh toán giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư	136.644	116.562
Giữ lại tiền thanh toán YMC-Transtech về khoản thuế nhà thầu đã nộp	127.943	124.740
Phải trả cho dự án Costa Nha Trang	113.736	-
Phải trả các ngân hàng lãi vay	96.931	80.996
Phải trả về công trình Dragon	93.001	92.608
Phải trả tiền đặt cọc, ký quỹ, ký cược	91.882	96.581
Thuế nộp hộ nhà thầu dầu khí	57.846	244.746
Phải trả tiền lương, thưởng	49.789	50.585
Phải trả về chuyển quyền sử dụng đất, tài sản	46.005	90.843
Phải trả về ủy thác cho vay và các khoản tiền gửi	108.394	131.286
Phải trả về cổ phần hóa	-	1.581.452
Phải trả khác	2.493.538	2.074.788
	<u>11.994.848</u>	<u>12.754.698</u>
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
b) Dài hạn		
Phải trả về quỹ thu dọn mỏ (*)	33.020.105	28.676.131
Phải trả khác	672.327	1.672.275
	<u>33.692.432</u>	<u>30.348.406</u>

(*) Phản ánh số dư tiền đóng góp vào Quỹ thu dọn mỏ của các nhà thầu dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 40/2007/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ nhằm bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vay ngắn hạn	37.473.462	66.311.351
Vay dài hạn đến hạn trả	43.552.208	24.700.118
	<u>81.025.670</u>	<u>91.011.469</u>

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức và hợp đồng tín dụng bằng EUR, USD và VND từ các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng USD, VND và EUR từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Các khoản vay và nợ thuê tài chính này được Tập đoàn vay dưới hình thức tín chấp, hoặc được Bộ Tài chính nước Cộng hòa XHCN Việt Nam bảo lãnh, hoặc được bảo đảm bằng tài sản của Tập đoàn.

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Đô la Mỹ	117.009.998	111.045.703
Đồng Việt Nam	26.495.782	14.471.252
Euro	2.762.289	3.409.398
	<u>146.268.069</u>	<u>128.926.353</u>

Tỷ lệ lãi suất hàng năm như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
Đô la Mỹ	0,75% - 9,5%	0,75% - 9,5%
Đồng Việt Nam	1,0% - 11,5%	4,1% - 15%
Euro	1,47% - 4,15%	1,63% - 4,15%

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng một năm	43.552.208	24.700.118
Trong năm thứ hai	23.603.403	22.533.145
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	52.375.809	55.862.782
Sau năm năm	26.736.649	25.830.308
	<u>146.268.069</u>	<u>128.926.353</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(43.552.208)	(24.700.118)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>102.715.861</u>	<u>104.226.235</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có một số hợp đồng vay nhưng chưa thực hiện giải ngân như sau:

- Hợp đồng vay ngày 22 tháng 8 năm 2013, vay tổ hợp ngân hàng do Ngân hàng HSBC làm đầu mỗi chưa giải ngân. Hạn mức hợp đồng là 195.025.000 USD để phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hàng năm là 4,7%/năm. Khoản vay có kỳ hạn 10 năm, trả gốc trong 7 năm, kỳ hạn trả gốc đầu tiên dự kiến tháng 6 năm 2017.
- Hợp đồng vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt ngày 29 tháng 11 năm 2013. Hạn mức hợp đồng là 2.000 tỷ VND để thanh toán các chi phí của Dự án xây dựng Nhà máy Than Nhiệt điện Vũng Áng 1 hoặc bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Tập đoàn đã ứng trước từ nguồn vốn chủ cho Dự án. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Lãi suất trong hạn VND được tính bằng lãi suất bình quân lãi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng tại trụ sở chính của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng với lãi suất biên hàng năm là 3,16%/năm. Khoản vay có kỳ hạn 10 năm, trả gốc trong 8 năm.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bồi thường bảo hiểm	3.148.479	4.447.507
Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng	2.964.155	3.115.100
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ	-	1.160.006
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	536.401	1.039.638
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	165.413	142.982
Khác	299.157	381.150
	<u>7.113.605</u>	<u>10.286.383</u>
Dài hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.356.337	1.241.259
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	1.788.044	1.036.972
Khác	2.808	2.591
	<u>3.147.189</u>	<u>2.280.822</u>

// 16 / 11 / 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (f)		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XD CB		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng			
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	177.628.384	13.885.882	-	1.501.136	107.718.164	3.639.975	5.574.906	15.663.049	24.998.157	607.129	34.477.563	385.694.345														
Tăng vớt trong năm	103.871.616	(11.281.109)	-	-	(87.298.036)	-	(5.292.471)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	641.156	-	-	641.156		
Ngân sách Nhà nước cấp vốn	-	-	-	-	10.274.626	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.416.251		
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.913.871		
Phân phối các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(5.275.685)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(472.011)	(1.771.057)	-		
Lợi nhuận xếp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	(14.032)	-	-	-	(101.877)	-	-	(642.019)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(757.928)	
Ghi nhận thu hồi chi phí quá hạn 16.05.2 và 05.3	-	-	9.448.742	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.448.742	
Bản giao Kêu gọi công nghiệp Lai Yu về UBND tỉnh Hải Dương	-	-	-	-	(593.120)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(593.120)	
Chuyển giao Bệnh viện Dạng Quốc về UBND tỉnh Quảng Ngãi quản lý	-	-	-	-	(43.020)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(43.020)	
Điều chỉnh có phần thưởng trước năm 2013	-	780.000	-	-	(831.511)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	1.171.115	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.171.115	
Quyết toán khi trên bao tiêu - giải quyết trước có phần hóa từ PYGAS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	392.828	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại	-	(913.096)	-	-	(34.037)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Khác	-	(6.618)	-	-	(195.436)	(32.242)	(23.676)	257.042	127.971	92.991	220.032	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.032	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	281.500.000	11.913.801	1.171.115	(3.774.549)	40.285.713	5.042.808	739.710	18.924.702	28.840.595	607.129	36.812.510	421.063.534														

9A/ET :LN NH :ON

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chiến lược đầu tư		Chiến lược tích lũy		Quy định phòng lãi chính		Quy hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp		Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu (f)		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng				
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	281.590.000	11.913.801	1.171.115	(3.774.549)	40.285.713	5.042.808	789.710	18.974.702	28.840.595	607.129	36.812.510	422.063.534	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại theo Thông tư 200	-	-	-	-	5.042.808	(5.042.808)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	281.590.000	11.913.801	1.171.115	(3.774.549)	45.328.521	-	739.710	18.974.702	28.840.595	607.129	36.812.510	422.063.534	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng vốn trong năm (f)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước (ii)	-	-	-	-	189.589	-	95.400	-	6.093.955	-	78.874	6.457.798	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm trích quỹ theo các quyết định	-	-	-	-	(1.795.891)	-	387.110	-	1.795.891	-	-	3.871.101	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngân sách Nhà nước cấp vốn	-	-	-	-	3.483.991	-	-	-	-	-	-	26.564.772	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(14.476.211)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn tại các công ty con	-	187.453	-	-	(187.453)	-	-	-	-	-	3.037.414	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	7.364	-	-	11.431.433	-	-	-	-	-	-	(1.120.533)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chiến lược tích lũy giá	-	-	-	-	-	-	88.538	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước (iii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.103.494)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nộp chênh lệch giá khi năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(865.749)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	(14.882)	-	-	-	-	-	(589.687)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi tiền đầu Vietsov phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng quỹ từ lãi tiền đầu Vietsov	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(13.204)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	-	(354.869)	-	-	16.883	-	-	(1.932)	(392.539)	-	199.755	(532.742)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế hoãn lại phải trả liên quan đến dự phòng đầu tư	-	(119.803)	(1.174.571)	-	-	-	-	-	-	-	(288.029)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi chính phải sinh trước 01/01/2015	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.381.684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do cổ phần hóa PVFC	-	-	-	-	(2.932.260)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xử lý nguyên kinh phí cấp cho các dự án của BK Quốc phòng trước năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh toán khoản vay của PVPower RE	-	154.561	3.569	-	(232.631)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	(73.089)	-	-	-	-	-	151.360	(23.682)	(12)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	281.590.000	11.789.507	110	(3.686.011)	55.194.191	-	2.276.685	21.676.318	28.752.552	607.117	40.315.675	439.424.947	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (i) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 21.148.560 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 18.393.341 triệu VND).
- (ii) Phản ánh khoản điều chỉnh của Tập đoàn theo Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Theo đó, Tập đoàn quyết định không thực hiện điều chỉnh hồi tố ảnh hưởng của các kiến nghị này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2014 và thực hiện điều chỉnh toàn bộ vào số phát sinh của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Trong đó, phần điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chủ yếu phản ánh khoản điều chỉnh lợi nhuận năm 2014 từ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - Công ty con) với số tiền 5.986,31 tỷ VND.

Ngày 01 tháng 12 năm 2014, PVEP đã có Công văn số 3594/TĐKT-HĐTV (“Công văn 3594”) gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phân bổ chi phí các dự án dầu khí không hiệu quả năm 2014. Theo Công văn 3594, PVEP đã thực hiện đánh giá hiệu quả của các dự án dầu khí từ thời điểm bắt đầu dự án và đề xuất thực hiện phân bổ vào kết quả kinh doanh chi phí dự tính có thể không thu hồi được trong năm 2014 với số tiền là 5.986,31 tỷ VND (tương đương 298,32 triệu USD) bao gồm: chi phí trả trước dài hạn: 792,67 tỷ VND, chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí: 860,95 tỷ VND và chi phí phát triển mỏ: 4.332,69 tỷ VND. Ngày 08 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn đã có Công văn số 115/DKVN-HĐTV gửi Bộ Công thương để xin ý kiến chỉ đạo phê duyệt. Tập đoàn đã tạm ghi nhận khoản chi phí nêu trên vào kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2014 trên cơ sở nguyên tắc thận trọng.

Ngày 20 tháng 01 năm 2016, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Công văn số 509/VPCP-KTTH gửi Bộ Tài chính, Bộ Công thương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam yêu cầu Bộ Công thương chỉ đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam rà soát, đánh giá cụ thể các dự án đề nghị phân bổ chi phí năm 2014 về số liệu thanh quyết toán, quy trình, thủ tục phê duyệt của cấp có thẩm quyền, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có phê duyệt cuối cùng của cấp có thẩm quyền. Tuy nhiên, thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, trong năm 2015, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận phần lợi nhuận tương ứng với phần chi phí dự án dầu khí không hiệu quả vào khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, đồng thời thực hiện phân phối và ghi nhận phải nộp Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP (“Nghị định 71”) ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ. Tập đoàn quyết định theo dõi phần lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước theo quy định của Nghị định 71 tại khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do chưa có quyết định chính thức của cơ quan có thẩm quyền về đề nghị phân bổ chi phí của PVEP.

- (iii) Tập đoàn đang tạm chưa phân phối lợi nhuận trong năm 2015 của các Lô 05.2 và 05.3 với số tiền 1.059.805 triệu VND để chờ quyết định chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền về khoản chênh lệch chi phí dầu khí giữa chi phí phân bổ theo sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng dầu khí với chi phí đã thu hồi trong năm 2015 của các Lô này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị	31/12/2015	31/12/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Triệu VND	1.004.425	788.013
2. Nợ khó đòi đã xử lý	Triệu VND	433.567	852.196
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	495.239.370	595.407.755
Dinar Algeria	DZD	27.853.768	57.432.042
Yên Nhật	JPY	1.321.260	33.137.728
Euro	EUR	1.356.586	1.019.760
Đồng Venezuela	VEF	172.521	172.521
Đô la Singapore	SGD	37.124	135.925
Bảng Anh	GBP	325.801	13.259
Đồng Peso Cuba	CUP	849	1.208
Đồng Tenge Kazakhstan	KZT	175.676	28

00 / TY / W / TA / M / H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

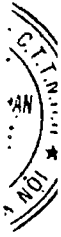
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09-DN/HN

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Khai thác Khai thác khí, Sản phẩm chế Thu gom chế Sản xuất Sản xuất Dịch vụ Dịch vụ Dịch vụ Dịch vụ Dịch vụ Loại trừ		Sân xuất Sản xuất Dịch vụ Dịch vụ Dịch vụ Dịch vụ Dịch vụ Loại trừ		Sân xuất Sản xuất Dịch vụ Dịch vụ Dịch vụ Dịch vụ Dịch vụ Loại trừ														
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tổng doanh thu	35.009.634	2.471.213	95.030.353	71.014.766	15.136.857	25.689.811	70.710.106	26.089.220	12.983.983	13.380.457	13.420.918	7.793.479	388.730.797	(95.290.957)	293.439.840				
Giảm trừ doanh thu (*)	-	-	208.910	180.833	-	335.182	7.068	-	-	4.192.445	7.366	4.931.804	-	-	4.931.804				
Doanh thu thuần	35.009.634	2.471.213	95.030.353	70.805.856	14.956.024	25.689.811	70.374.974	26.082.152	12.983.983	13.380.457	9.228.473	7.786.113	383.798.993	(95.290.957)	288.508.036				
Giá vốn hàng bán	27.508.425	1.941.728	85.013.613	54.963.974	10.150.205	21.762.436	65.785.099	24.118.352	9.891.978	11.376.738	8.231.983	7.114.410	327.858.941	(96.144.948)	231.713.993				
Lợi nhuận gộp	7.501.209	529.485	10.016.740	15.841.882	4.805.819	3.927.375	4.589.825	1.963.800	3.092.005	2.003.719	996.490	671.703	55.940.052	853.991	56.794.043				
Năm 2014																			
Tổng doanh thu	54.567.309	9.361.088	127.068.662	88.692.936	15.075.399	25.152.051	86.617.476	31.516.052	19.141.896	14.152.901	12.226.729	7.229.342	490.811.841	(117.466.286)	373.345.555				
Giảm trừ doanh thu (*)	-	-	173.480	161.018	-	541.272	10.826	-	-	4.046.128	5.391	4.938.115	-	-	4.938.115				
Doanh thu thuần	54.567.309	9.361.088	127.068.662	88.531.456	14.914.381	25.152.051	86.076.204	31.505.226	19.141.896	14.152.901	8.180.601	7.233.951	485.873.726	(117.466.286)	368.407.440				
Giá vốn hàng bán	31.551.524	6.592.925	125.166.673	65.773.796	10.913.081	20.474.612	83.053.132	29.381.419	15.113.254	12.359.291	8.131.688	6.391.979	414.503.294	(117.724.253)	296.779.041				
Lợi nhuận gộp	23.015.785	2.768.163	1.901.989	23.145.660	4.001.300	4.677.439	3.023.072	2.123.807	4.028.642	1.793.610	48.993	841.972	71.370.432	257.967	71.628.399				

(*) Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại tương ứng với số doanh thu được xác định trong năm báo cáo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.962.976	8.369.959
Lãi tiền đầu tư Vietsovpetro	4.558.337	-
Doanh thu khí, condensate từ lô 05.2, 05.3 và 06.1 (i)	4.447.562	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.251.332	1.190.552
Lãi từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	635.985	1.325.313
Cổ tức và lợi nhuận được chia	114.650	130.759
Thanh lý khoản đầu tư, mất quyền kiểm soát tại công ty con (ii)	266.644	518.939
Doanh thu hoạt động tài chính khác	492.201	436.813
	18.729.687	11.972.335

(i) Theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được phê duyệt bởi Chính phủ tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015, doanh thu hoạt động tài chính của Tập đoàn gồm cả tiền lãi dầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu và tiền đầu thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng dầu khí kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Theo đó, chi phí liên quan của các hợp đồng này được phản ánh tương ứng trên khoản mục chi phí tài chính (xem Thuyết minh số 28). Từ năm 2014 trở về trước, các khoản doanh thu và chi phí này được ghi nhận lần lượt trên khoản mục doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ và khoản mục giá vốn hàng bán.

(ii) Bao gồm khoản thu nhập từ thực hiện đánh giá lại giá trị các chứng khoán đầu tư theo giá trị thị trường tại ngày PVcomBank thực hiện ủy thác quản lý danh mục cho bên thứ ba với số tiền 129.867 triệu VND. Tuy nhiên, PVcomBank chưa thực sự chuyển giao quyền sở hữu đối với các chứng khoán này sang cho đối tác.

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015	2014
	Triệu VND	Triệu VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.036.523	1.945.188
Chi phí lãi vay	4.916.084	4.880.313
Chi phí lô 05.2, 05.3 và 06.1	3.757.145	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	379.925	902.919
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	272.306	137.680
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	190.108	237.170
Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	(175.100)	(46.029)
Chi phí tài chính khác	513.916	259.082
	16.890.907	8.316.323

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2015	2014
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển	1.390.706	1.291.890
Chi phí nhân viên bán hàng	1.083.033	861.233
Chi phí khấu hao	777.423	615.708
Chi phí quảng cáo	288.124	114.314
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.048.868	2.221.635
	5.588.154	5.104.780
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	3.778.969	3.389.777
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1.332.730	(842.408)
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	609.139	550.674
Phân bổ lợi thế kinh doanh	197.749	537.137
Chi phí an sinh xã hội	102.195	98.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	861.599	735.391
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	171.448	144.541
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.793.033	4.919.845
	12.846.862	9.533.095

30. THU NHẬP KHÁC

	2015	2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản	71.570	266.744
Tiền được bồi thường	147.548	231.045
Hoàn nhập các khoản dự phòng bảo hành công trình, sự cố	43.392	63.872
Các khoản nợ đã xử lý thu hồi được (i)	177.970	1.285
Thu nhập khác	833.999	530.202
	1.274.479	1.093.148

- (i) Bao gồm khoản thu của PVcomBank từ nợ đã xử lý rủi ro với số tiền là 29.780 triệu VND. Khoản thu này liên quan đến khoản nợ của khách hàng đã được bán cho VAMC trong năm 2015 và nên được ghi nhận như một khoản phải trả VAMC và sẽ được quyết toán khi trái phiếu VAMC đến hạn thay vì ghi vào thu nhập trong năm.

31. CHI PHÍ KHÁC

	2015	2014
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí trong giai đoạn Nhà máy sản xuất xơ sợi polyester Đình Vũ tạm dừng hoạt động	302.750	221.146
Các khoản tiền phạt	96.715	65.648
Chi phí khác	605.340	512.154
	1.004.805	798.948

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	2015	2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí	8.330.908	11.956.766
Thuế từ hoạt động kinh doanh khác	5.607.134	6.939.121
	13.938.042	18.895.887

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng và tỷ lệ thuế suất ấn định trên từng lô dầu, khí theo quy định của Bộ Tài chính.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Thăm dò và khai thác dầu khí	Hoạt động khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	12.358.469	532.790	12.891.259
Phát sinh trong năm	2.869.031	(54.356)	2.814.675
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	15.227.500	478.434	15.705.934
Phát sinh trong năm	(1.664.315)	1.756.540	92.225
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	13.563.185	2.234.974	15.798.159

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Hoạt động khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	292.719	292.719
Phát sinh trong năm	(5.924)	(5.924)
Khác	(63.477)	(63.477)
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	223.318	223.318
Phát sinh trong năm	1.833.125	1.833.125
Khác	(1.821.584)	(1.821.584)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	234.859	234.859

Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm:

	2015	2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.833.125)	5.924
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	92.225	2.814.675
	(1.740.900)	2.820.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng 1 năm	727.927	908.930
Từ 2 năm đến 5 năm	928.678	1.492.499
Sau 5 năm	1.095.006	742.535
	<u>2.751.611</u>	<u>3.143.964</u>

Cam kết mua hàng

Tập đoàn cam kết mua khí từ các chủ lô 06.1 và 11.2 cho đến hết giai đoạn bình ổn của các lô này với mức bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong hợp đồng mua bán khí - GSPA) hàng năm là khoảng 3,916 tỷ m³ khí.

Tập đoàn cam kết mua khí từ các chủ lô 05.2 và 05.3 đến hết giai đoạn bình ổn của các lô này với mức bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong hợp đồng mua bán khí - GSPA) hàng năm là khoảng 1,3 tỷ m³ khí.

Tập đoàn cam kết mua khí từ các chủ lô 102 và 106 đến hết giai đoạn bình ổn của các lô này với mức bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong hợp đồng mua bán khí - GSPA) hàng năm là khoảng 204 triệu m³ khí.

Tập đoàn cam kết mua khí từ các chủ lô PM3 CAA và 46 Cái Nước đến hết năm 2018 với mức bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong hợp đồng mua bán khí - GSPA) hàng năm là khoảng 1,98 tỷ m³ khí.

Cam kết bán hàng

Tập đoàn cam kết bán một lượng cố định hàng năm 1,85 tỷ m³ khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho đến hết giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA.

Tập đoàn cam kết bán khí Nam Côn Sơn cho Nhà máy điện Phú Mỹ 3 BOT (PM3) và Công ty Mekong Energy (PM 2.2). Các công ty này sẽ nhận bao tiêu một lượng khí cố định hàng năm là 1,7 tỷ m³ khí cho đến năm 2023.

Cam kết vốn

Tập đoàn có các khoản cam kết đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm thiết bị trong năm 2016 với số tiền khoảng 77.995 tỷ VND, trong đó vốn của Tập đoàn là 57.627 tỷ VND và vốn vay là 20.368 tỷ VND.

Tập đoàn có một số khoản cam kết góp vốn vào các dự án tìm kiếm, thăm dò dầu khí tại Việt Nam và nước ngoài trong năm 2016 với tổng giá trị khoảng 18.201 tỷ VND.

11/5/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có các khoản công nợ tiềm tàng và nghĩa vụ cam kết với ngân hàng và các bên được bảo lãnh khác phát sinh trong quá trình kinh doanh thông thường. Tập đoàn đã thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với số dư gốc vay phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 7.407 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 7.975 tỷ VND).

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC - Công ty con) có các khoản bảo lãnh cho một số khoản vay đã quá hạn của các công ty con và công ty liên kết của PVC với số tiền là 238 tỷ VND. Dự phòng phải trả cho các khoản bảo lãnh này đã được trích lập cho toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả đối với số dư nợ bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco - Công ty con) có các khoản bảo lãnh bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại các ngân hàng thương mại của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 2.132 tỷ VND. Theo đó, Petrosetco có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho các ngân hàng trong trường hợp bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE - Công ty con) có các khoản bảo lãnh bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 130 tỷ VND. Theo đó, PVE có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho các ngân hàng trong trường hợp bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ.

- Ngày 21 tháng 3 năm 2007, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 40/2007/QĐ-TTg quy định về việc thu dọn các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, trong thời hạn 01 năm kể từ thời điểm khai thác dòng dầu, khí đầu tiên, tổ chức, cá nhân phải lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn đã lập dự phòng thu dọn mỏ Đại Hùng và một số lỗ dầu khí khác theo các quy định trong hợp đồng dầu khí. Tập đoàn đang nghiên cứu và đánh giá chi phí thu dọn cần thiết cho các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí của các lỗ dầu khí còn lại để có cơ sở lập dự phòng chi phí thu dọn mỏ đầy đủ.

- Ngày 18 tháng 8 năm 2011, Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower - Công ty con) đã gửi Công văn số 2605/ĐLDK-TM đến Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đề nghị EVN xem xét, có ý kiến thống nhất với PVPower về việc điều chỉnh cước phí vận chuyển Phú Mỹ - Nhơn Trạch của hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 từ đơn giá tạm tính là 0,15 USD/triệu BTU lên 0,46 USD/triệu BTU. Đơn giá đề nghị điều chỉnh này áp dụng từ ngày 21 tháng 5 năm 2008 là thời điểm Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 bắt đầu nhận khí. Ngày 29 tháng 12 năm 2011, EVN có Công văn số 4867/EVN-TCKT-KTSX gửi Bộ Công thương về việc EVN không có đủ cơ sở thống nhất về mức phí vận chuyển trên với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) do PVN chưa cung cấp đủ tài liệu và các dữ liệu tính toán. Ngày 29 tháng 02 năm 2012, Bộ Công thương có Công văn số 1458/BCT-ĐTDL yêu cầu hai bên tiếp tục đàm phán cước phí vận chuyển Phú Mỹ - Nhơn Trạch.

Ngày 08 tháng 12 năm 2015, Bộ Công thương đã có Công văn số 12577/BCT-TCNL đồng ý về phương án tăng giá phí vận chuyển và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Ngày 17 tháng 12 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã gửi công văn chuyển Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước và Tập đoàn Điện lực Việt Nam có ý kiến về vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc xác định tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có khoản tài sản tiềm tàng (có thể phải thu EVN) từ sự kiện nêu trên.

11/01/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã quyết định về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower - Công ty con) với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31 tháng 12 năm 2015. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVPower đang làm các thủ tục để xác định giá trị doanh nghiệp cũng như các thủ tục về cổ phần hóa theo kế hoạch đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.

Trong năm 2015, Kiểm toán Nhà nước đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn, và đã phát hành Báo cáo kiểm toán ngày 25 tháng 3 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn quyết định điều chỉnh ảnh hưởng của các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tập đoàn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Các khoản vay	183.741.531	195.237.704
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	102.085.718	139.316.144
Nợ thuần	81.655.813	55.921.560
Vốn chủ sở hữu	439.424.947	422.063.534
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,19	0,13

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

11
N
H
C
T
11

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.085.718	139.316.144
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.344.724	125.135.442
Đầu tư tài chính ngắn hạn	73.759.880	47.856.625
Đầu tư tài chính dài hạn	6.699.476	9.276.189
Tài sản tài chính khác	17.128.125	17.343.797
Tổng cộng	307.017.923	338.928.197
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	183.741.531	195.237.704
Phải trả người bán và phải trả khác	68.279.066	70.495.355
Chi phí phải trả	17.381.305	19.052.312
Công nợ tài chính khác	5.235.680	5.865.629
Tổng cộng	274.637.582	290.651.000

Công nợ tài chính của Tập đoàn không bao gồm khoản mục thuế và các khoản phải trả Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 19).

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn chịu các rủi ro liên quan tới hoạt động kinh doanh bình thường bao gồm thăm dò, khai thác dầu khí và các hoạt động kinh doanh khác. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Tập đoàn hoạt động theo các quy định về hoạt động và quản lý tài chính áp dụng cho các công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, điều lệ và quy chế tài chính của Tập đoàn và các quy định quản lý tài chính khác có liên quan. Các quy định này là nền tảng cho việc thiết lập các chính sách quản lý rủi ro cho toàn bộ các hoạt động tài chính của Tập đoàn. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro về giá có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ như xuất khẩu sản phẩm dầu thô, mua hàng hóa dịch vụ phục hoạt động thăm dò và khai thác, mua tài sản dầu khí ở nước ngoài và xây dựng các công trình phục vụ các hoạt động sau khai thác, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Tập đoàn quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng và cân đối các khoản vay bằng ngoại tệ nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá. Ngoài ra, Tập đoàn có nguồn thu ngoại tệ ổn định từ việc xuất khẩu dầu thô. Nguồn thu ngoại tệ này đảm bảo trang trải cho các khoản công nợ, khoản vay bằng ngoại tệ cũng như các nhu cầu về ngoại tệ khác trong quá trình tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí. Tập đoàn đánh giá có thể đảm bảo kiểm soát mức độ rủi ro tỷ giá ở mức độ an toàn đảm bảo không có sự mất cân bằng tiền tệ thuần.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu và cho vay. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích giới hạn rủi ro của Tập đoàn và duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Đối với các khoản đầu tư nằm trong danh mục tái cơ cấu đến năm 2015, Tập đoàn sẽ lập kế hoạch thoái vốn phù hợp với tình hình thị trường của từng giai đoạn, để tập trung nguồn lực vào hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa, máy móc thiết bị từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí, xây dựng cơ bản và kinh doanh thương mại. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro về biến động về giá cả hàng hóa trên cơ sở đa dạng hóa các nhà cung cấp để lựa chọn các nhà cung cấp có giá bán hợp lý nhất thông qua việc đấu thầu hoặc chào hàng cạnh tranh. Đồng thời, Tập đoàn cũng đánh giá một cách thận trọng hiệu quả của các dự án trước khi thực hiện đầu tư để đảm bảo sản phẩm đầu ra của dự án có thể bù đắp được các chi phí đầu vào và có lãi.

Giá bán các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của Tập đoàn được quyết định dựa trên giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ, tình hình giá cả thị trường và tương quan với giá mua vào để đảm bảo có lãi. Đối với giá dầu thô bán ra, Tập đoàn còn chịu ảnh hưởng các yếu tố trong nước và quốc tế.

Tập đoàn cũng chịu sự điều tiết về giá bán các sản phẩm đầu ra như khí, điện, xăng, dầu theo các quy định của Nhà nước và Tập đoàn quản lý đối với rủi ro về giá của các mặt hàng này như sau:

10 - C
TY
LI HAI
TE
M
HA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa (Tiếp theo)

- Đối với sản phẩm khí: Tập đoàn thực hiện mua khí trực tiếp từ các chủ mỏ và bán lại theo các hợp đồng bao tiêu sản phẩm cho các khách hàng tiêu thụ trong một thời gian cố định. Đối với các khách hàng không bán hàng theo hình thức bao tiêu sản phẩm, Tập đoàn thực hiện ký hợp đồng với thời gian ngắn và điều chỉnh giá bán tương quan với giá mua vào để đảm bảo có lãi.
- Đối với sản phẩm điện: Tập đoàn thực hiện xác định giá bán trên cơ sở công suất vận hành và chi phí hoạt động theo thỏa thuận với Công ty Mua bán điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam để đảm bảo có lãi.
- Đối với sản phẩm xăng, dầu: Tập đoàn thực hiện xác định giá bán theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó, giá bán xăng dầu được thực hiện theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của liên Bộ Công thương và Bộ Tài chính. Tập đoàn cũng thực hiện trích lập Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định hiện hành để bù đắp khoản lỗ phát sinh (nếu có) trong trường hợp giá bán ra chưa được điều chỉnh khi chưa có sự chấp thuận tăng giá của liên Bộ Công thương và Bộ Tài chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn (tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu và các khoản đầu tư). Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng, Tập đoàn chủ yếu gửi tại các ngân hàng thương mại mà Nhà nước chi phối hoặc sở hữu toàn bộ và các ngân hàng thương mại khác mà Tập đoàn đánh giá là rủi ro tín dụng thấp.

Đối với các khoản phải thu, mức độ rủi ro tín dụng của Tập đoàn ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng của từng ngành hoạt động. Tập đoàn thường xuyên theo dõi thời hạn thanh toán và khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Đối với các khoản đầu tư cho vay, Tập đoàn thường xuyên kiểm soát chặt chẽ việc tăng trưởng tín dụng, điều hành tín dụng theo đúng định hướng đặt ra từ đầu năm 2015 là tăng tỷ trọng tín dụng ngắn hạn, phân bổ tín dụng đồng đều cho các lĩnh vực ngành nghề, tập trung tín dụng cho nhóm khách hàng truyền thống, tăng tỷ trọng các khoản cho vay có bảo đảm bằng tài sản, quyết liệt xử lý các khoản nợ xấu/nợ có vấn đề.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.085.718	-	102.085.718
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.961.527	36.383.197	107.344.724
Đầu tư tài chính ngắn hạn	73.759.880	-	73.759.880
Đầu tư tài chính dài hạn	-	6.699.476	6.699.476
Tài sản tài chính khác	4.550.361	12.577.764	17.128.125
Tổng cộng	251.357.486	55.660.437	307.017.923
31/12/2015			
Các khoản vay và nợ	81.025.670	102.715.861	183.741.531
Phải trả người bán và phải trả khác	34.585.327	33.693.739	68.279.066
Chi phí phải trả	16.222.547	1.158.758	17.381.305
Công nợ tài chính khác	3.447.636	1.788.044	5.235.680
Tổng cộng	135.281.180	139.356.402	274.637.582
Chênh lệch thanh khoản thuần	116.076.306	(83.695.965)	32.380.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.316.144	-	139.316.144
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.698.294	35.437.148	125.135.442
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.856.625	-	47.856.625
Đầu tư tài chính dài hạn	-	9.276.189	9.276.189
Tài sản tài chính khác	10.446.501	6.897.296	17.343.797
Tổng cộng	287.317.564	51.610.633	338.928.197
31/12/2014			
Các khoản vay và nợ	91.011.469	104.226.235	195.237.704
Phải trả người bán và phải trả khác	40.144.339	30.351.016	70.495.355
Chi phí phải trả	18.752.414	299.898	19.052.312
Công nợ tài chính khác	4.828.657	1.036.972	5.865.629
Tổng cộng	154.736.879	135.914.121	290.651.000
Chênh lệch thanh khoản thuần	132.580.685	(84.303.488)	48.277.197

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch và sổ dư chủ yếu với các bên liên quan có cùng chủ sở hữu là Nhà nước:

- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với SBIC về nhận bàn giao các dự án/công ty con và cho vay như được trình bày tại các Thuyết minh số 1, 9, 14 và 21.
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với EVN về bán điện, bán khí và cho vay.
 - Doanh thu bán điện cho EVN trong năm 2015 là 26.605.683 triệu VND (năm 2014: 23.862.359 triệu VND). Sổ dư phải thu tiền bán điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 6.393.124 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.952.255 triệu VND).
 - Doanh thu bán khí cho EVN trong năm 2015 là 16.213.644 triệu VND (năm 2014: 18.632.651 triệu VND). Sổ dư phải thu tiền bán khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.862.851 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.068.909 triệu VND).
 - Sổ dư phải thu về cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 543.385 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.474.510 triệu VND).
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với Petrolimex về bán buôn xăng, dầu. Doanh thu bán buôn xăng, dầu cho Petrolimex trong năm 2015 là 36.148.403 triệu VND (năm 2014: 47.992.004 triệu VND). Sổ dư phải thu về bán buôn xăng, dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.981.015 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.390.106 triệu VND).

11/01/2016 RAI 0 - 1/2/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan là các công ty liên doanh/liên kết:

- Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro: Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với Vietsovetpetro:
 - Mua dầu thô để thực hiện lọc hóa dầu trong năm 2015 với số tiền 44.880.874 triệu VND (năm 2014: 79.343.382 triệu VND).
 - Cung cấp dịch vụ sửa chữa tàu, xả lan trong năm 2015 với số tiền 675.283 triệu VND (năm 2014: 431.902 triệu VND).
 - Cung cấp dịch vụ liên quan hoạt động giàn khoan trong năm 2015 với số tiền 670.541 triệu VND (năm 2014: 1.369.788 triệu VND).
 - Ngoài ra, các công ty con của Tập đoàn còn cung cấp một số dịch vụ như xây lắp, sửa chữa giàn khoan, cung cấp suất ăn... cho Vietsovetpetro.
- Công ty Liên doanh Rusvietpetro: Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với Rusvietpetro về cho vay như trình bày tại Thuyết minh số 8. Số dư lãi cho vay phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 127.820 triệu VND (31 tháng 12 năm 2014: 663.222 triệu VND).
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn: Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với Nghi Sơn về cho vay như trình bày tại Thuyết minh số 8.

001
001
HN
EI
1/1
G/B

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được phát hành lại vào ngày 08 tháng 10 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh tương ứng đã được phân loại lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên chỉ tiêu	Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC		Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
	Mã số	31/12/2014 (Triệu VND)	Mã số	31/12/2014 (Triệu VND)	
A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT					
I. Tài sản					
Các khoản tương đương tiền	112	105.438.666	112	107.533.726	Phân loại lại
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			121	2.003.215	Phân loại lại và đổi tên
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			122	(346.494)	Phân loại lại và đổi tên
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			123	46.199.904	Phân loại lại và đổi tên
Đầu tư ngắn hạn	121	83.102.413			Phân loại lại và đổi tên
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>	129	(2.166.794)			Phân loại lại và đổi tên
Phải thu khách hàng	131	48.443.424			Phân loại lại và đổi tên
Trả trước cho người bán	132	6.086.550			Phân loại lại và đổi tên
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>	135	34.531.952	131	49.477.784	Phân loại lại và đổi tên
Các khoản phải thu khác	139	(3.113.449)	132	6.124.450	Phân loại lại và đổi tên
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			135	15.139.826	Phân loại lại và đổi tên
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>	141	29.564.646	136	29.756.813	Phân loại lại và đổi tên
Hàng tồn kho	149	(3.607.125)	137	(4.378.351)	Phân loại lại
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	151	1.035.233	139	7.958	Phân loại lại và đổi tên
Chi phí trả trước ngắn hạn	152	2.497.204	141	27.823.673	Phân loại lại
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	154	818.873	149	(3.175.573)	Phân loại lại
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	158	913.354	151	1.075.719	Phân loại lại
Tài sản ngắn hạn khác			152	2.496.649	Phân loại lại
			153	823.009	Phân loại lại
			155	11.077.576	Phân loại lại

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09-DN/HN

39. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Tên chi tiêu	Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC		Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Thay đổi (Triệu VND)
	Mã số	31/12/2014 (Triệu VND)	Mã số	31/12/2014 (Triệu VND)	
A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT					
I. Tài sản					
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	169.451	211	666.036	Phân loại lại
<i>Không có chi tiêu tương ứng</i>			212	11.957	Phân loại lại và đổi tên
<i>Không có chi tiêu tương ứng</i>			215	26.905.074	Phân loại lại và đổi tên
Phải thu dài hạn khác	218	3.894.210	216	8.097.612	Phân loại lại
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	219	(231.574)	Phân loại lại
<i>Không có chi tiêu tương ứng</i>			241	1.517.885	Phân loại lại và đổi tên
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	59.008.097	242	58.997.146	Phân loại lại
Đầu tư vào công ty liên kết	252	10.539.660	252	30.646.064	Phân loại lại và đổi tên
Góp vốn liên doanh	253	20.094.472	252	30.646.064	Phân loại lại và đổi tên
<i>Không có chi tiêu tương ứng</i>			253	2.920.609	Phân loại lại và đổi tên
Đầu tư dài hạn khác	258	39.024.494			Phân loại lại và đổi tên
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(1.383.306)	254	(1.218.100)	Phân loại lại và đổi tên
<i>Không có chi tiêu tương ứng</i>			255	7.573.680	Phân loại lại và đổi tên
Chi phí trả trước dài hạn	261	108.563.282	261	108.697.108	Phân loại lại
<i>Không có chi tiêu tương ứng</i>			263	499.330	Phân loại lại và đổi tên
Tài sản dài hạn khác	268	398.090	268	7.858.621	Phân loại lại
Lợi thế thương mại	269	1.504.353	269	1.492.421	Phân loại lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09-DN/HN

39. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Tên chỉ tiêu	Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC		Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	
	Mã số	31/12/2014 (Triệu VND)	Mã số	31/12/2014 (Triệu VND)
A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
II. Nguồn vốn				
Phải trả người bán	312	32.698.350	311	27.864.172
Người mua trả tiền trước	313	3.181.394	312	3.407.578
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11.315.088	313	11.442.477
Phải trả người lao động	315	2.341.617	314	2.342.702
Chi phí phải trả	316	20.729.984	315	18.752.414
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			318	164.901
Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác	319	9.371.807	319	12.754.698
Vay và nợ ngắn hạn	320	86.717.283	320	91.011.469
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	9.028.907	321	10.286.383
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1.131.878	322	1.133.182
Phải trả dài hạn người bán	331	2.629	331	2.610
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			332	365.426
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			333	299.898
Doanh thu chưa thực hiện	338	2.706.923	336	2.573.100
Phải trả dài hạn khác	333	29.459.053	337	30.348.406
Vay và nợ dài hạn	334	108.545.322	338	104.226.235
Dự phòng phải trả dài hạn	337	1.274.622	342	2.280.822
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	281.500.000	411	281.500.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413	11.844.196	414	11.913.801
Quỹ đầu tư phát triển	417	40.292.952	418	45.328.521
Quỹ dự phòng tài chính	418	5.042.808		Phân loại lại và đổi tên
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	18.926.005	420	18.924.702
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			421a	6.750.714
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			421b	22.089.881
Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	36.835.922	429	36.812.510
Nguồn kinh phí	432	138.062	431	138.412
				Phân loại lại và đổi tên

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

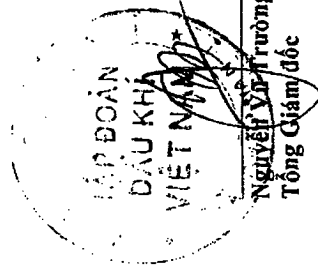
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09-DN/HN

39. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Tên chi tiêu	Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC		Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	
	Mã số	Năm 2014 (Triệu VND)	Mã số	Năm 2014 (Triệu VND)
B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	381.336.507	01	373.345.555
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14.353.307	02	4.938.115
Giá vốn hàng bán	11	295.418.134	11	296.779.041
Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.925.656	21	11.972.335
Chi phí tài chính	22	9.269.646	22	8.316.323
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.526.595	26	9.533.095
Thu nhập khác	31	1.450.420	31	1.093.148
Chi phí khác	32	1.087.851	32	798.948
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18.898.424	51	18.895.887
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	42.922.868	60	42.913.871
<i>Phân phối cho:</i>				
Công ty mẹ Tập đoàn	61	38.555.402	61	38.614.505
Lợi ích của cổ đông thiểu số	62	4.367.466	62	4.299.366



Nguyễn Văn Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 6 năm 2016



Trần Thị Mai Trang
Người lập biểu



Lê Đình Mậu
Kế toán trưởng
Trưởng ban Kế toán và Kiểm toán

